Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Tiếp theo Công báo điện tử số 350 +351)

PHỤ LỤC
DANH MỤC NGUỒN NƯỚC MẶT NỘI TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6788/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. DANH MỤC SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH THUỘC NGUỒN NƯỚC MẶT NỘI TỈNH

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
	1.1. KHU VỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRƯỚC SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH								
	Sông, kênh, rạch khu vực huyện Hóc Môn và Quận 12								
1093	HM.Kênh 2.1	1,575	1206972	586200	Xuân Thới Sơn	1206108	584883	Xuân Thới Sơn	
1094	HM.Rạch. Bà Hồng.5	0,34	1206668	600597	Đông Thạnh	1206333	600646	Đông Thạnh	
1095	HM.Kênh Xáng.5.N1	1,776	1207292	583231	Xuân Thới Sơn	1207023	584987	Xuân Thới Sơn	
1096	HM.Kênh.Trung Ương.4	1,858	1206475	587981	Xuân Thới Sơn	1205955	589713	Xuân Thới Sơn	
1097	HM.Kênh T2.2	0,845	1206454	590677	Hóc Môn	1205966	589987	Hóc Môn	
1098	HM.Rạch. Bà Hồng.9	0,487	1206668	601545	Đông Thạnh	1206416	601844	Đông Thạnh	
1099	Kênh 10	1,101	1202674	585733	Xuân Thới Sơn	1203223	584778	Xuân Thới Sơn	
1100	HM.Kênh Xáng.4	1,507	1207297	585423	Xuân Thới Sơn	1205799	585259	Xuân Thới Sơn	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1101	Kênh 9	2,636	1200903	587983	Bà Điểm	1201412	585396	Bà Điểm	
1102	HM.Kênh.An Hạ.6.N1.PN2	0,88	1201271	588116	Bà Điểm	1201341	587240	Bà Điểm	
1103	HM.Kênh.An Hạ.6.N1.PN3	0,837	1199812	587675	Bà Điểm	1199769	586861	Bà Điểm	
1104	Kênh T1	2,178	1207640	589284	Hóc Môn	1205839	590473	Hóc Môn	
1105	HM.Kênh Xáng.3	2,014	1207275	586364	Xuân Thới Sơn	1205613	587417	Xuân Thới Sơn	
1106	Kênh 2	1,643	1207258	586131	Xuân Thới Sơn	1205667	586538	Xuân Thới Sơn	
1107	Kênh T2	1,726	1207673	589859	Hóc Môn	1206282	590848	Hóc Môn	
1108	HM.Kênh Xáng.7	0,756	1207571	583208	Xuân Thới Sơn	1206816	583226	Xuân Thới Sơn	
1109	HM.Kênh Trung Ương.2	1,019	1206181	588414	Xuân Thới Sơn	1207037	588966	Xuân Thới Sơn	
1110	HM.Kênh 10.1	1,584	1202741	585616	Xuân Thới Sơn	1204113	586408	Xuân Thới Sơn	
1111	HM.Kênh Trung Ương.1	1,088	1207161	588876	Xuân Thới Sơn	1206330	588187	Xuân Thới Sơn	
1112	Kênh 13	2,075	1205104	587182	Xuân Thới Sơn	1203916	588849	Xuân Thới Sơn	
1113	HM.Kênh.An Hạ.2	1,529	1204045	586525	Xuân Thới Sơn	1204818	585206	Xuân Thới Sơn	
1114	Kênh 13	2,075	1205273	587241	Xuân Thới Sơn	1206538	584929	Xuân Thới Sơn	
1115	HM.Rạch.Cầu Mênh.3	0,23	1206823	598598	Đông Thạnh	1206749	598385	Đông Thạnh	
1116	Rạch Cầu Võng	0,392	1206001	602812	An Phú Đông	1205374	601641	Thới An	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1117	HM.Kênh.An Hạ.3	2,489	1202546	588410	Xuân Thới Sơn	1203017	585974	Xuân Thới Sơn	
1118	HM.Kênh.An Hạ.6	1,807	1201964	587378	Bà Điểm	1202252	585598	Bà Điểm	
1119	Kênh 8	2,578	1200201	586949	Bà Điểm	1200198	586963	Bà Điểm	
1120	HM.Kênh.Trung Ương.5	1,906	1204354	588886	Xuân Thới Sơn	1205595	587506	Xuân Thới Sơn	
1121	HM.Kênh 13.3	2,479	1204481	587973	Xuân Thới Sơn	1202352	586704	Xuân Thới Sơn	
1122	Rạch Cầu Ba Viên (Rỗng Gòn - Cầu Kho)	1,422	1205388	601641	Đông Thạnh	1205682	600448	Đông Thạnh	
1123	R. Giồng Trăm	0,97	1204778	599459	Đông Thạnh	1205511	599694	Đông Thạnh	
1124	Rạch Cầu	2,303	1206966	600679	Đông Thạnh	1206381	598954	Đông Thạnh	
1125	Rạch Cầu Nhum	1,163	1207831	600039	Đông Thạnh	1206739	599849	Đông Thạnh	
1126	HM.Rạch.Cầu Mênh.4	0,487	1206881	599235	Đông Thạnh	1206713	598791	Đông Thạnh	
1127	HM.Rạch.Cầu Mênh.1	0,376	1207339	598930	Đông Thạnh	1207189	598615	Đông Thạnh	
1128	HM.Sông Sài Gòn.1	0,929	1208121	599246	Đông Thạnh	1207643	598708	Đông Thạnh	
1129	HM.Rạch Bà May.1.N1	0,809	1206719	596425	Đông Thạnh	1206761	595698	Đông Thạnh	
1130	HM.Rạch Bàn Hồ.1	1,22	1205838	594879	Đông Thạnh	1206179	594111	Đông Thạnh	
1131	HM.Kênh Xáng.6	1,031	1207472	584051	Xuân Thới Sơn	1206447	583938	Xuân Thới Sơn	
1132	HM.Sông Sài Gòn.18	0,777	1207584	602060	Đông Thạnh	1207212	601378	Đông Thạnh	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1133	HM.Sông Sài Gòn.15	0,698	1208010	601623	Đông Thạnh	1207416	601258	Đông Thạnh	
1134	HM.Sông Sài Gòn.2	0,605	1208052	599360	Đông Thạnh	1207529	599062	Đông Thạnh	
1135	HM.Sông Sài Gòn.5	0,624	1207836	599874	Đông Thạnh	1207307	599544	Đông Thạnh	
1136	HM.Sông Sài Gòn.3	0,48	1207952	599597	Đông Thạnh	1207543	599347	Đông Thạnh	
1137	HM.Sông Sài Gòn.11	0,496	1207386	600834	Đông Thạnh	1207871	600737	Đông Thạnh	
1138	HM.Rạch. Bà Hồng.2	0,438	1205884	600378	Đông Thạnh	1206322	600370	Đông Thạnh	
1139	Kênh 11	1,377	1203535	586234	Xuân Thới Sơn	1204228	585043	Xuân Thới Sơn	
1140	HM.Kênh Xáng.5	1,381	1205979	584869	Xuân Thới Sơn	1207351	585028	Xuân Thới Sơn	
1141	HM.Kênh.An Hạ.6.N1.PN1	0,896	1201561	588212	Bà Điểm	1201712	587329	Bà Điểm	
1142	HM-Kênh T3-1	0,725	1207112	590842	Hóc Môn	1206398	590716	Hóc Môn	
1143	Kênh T3	1,427	1207626	591074	Hóc Môn	1207702	590462	Hóc Môn	
1144	HM.Sông Sài Gòn.7	0,397	1207752	600194	Đông Thạnh	1207363	600118	Đông Thạnh	
1145	HM.Sông Sài Gòn.10	0,309	1207548	600688	Đông Thạnh	1207849	600625	Đông Thạnh	
1146	HM.Sông Sài Gòn.13	0,234	1208070	601240	Đông Thạnh	1207837	601243	Đông Thạnh	
1147	HM.Sông Sài Gòn.17	0,286	1207790	601911	Đông Thạnh	1207636	601670	Đông Thạnh	
1148	HM.Sông Sài Gòn.19	0,395	1207352	602173	Đông Thạnh	1207182	601817	Đông Thạnh	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1149	HM.Rạch Bà Hồng.11	0,609	1206917	602053	Đông Thạnh	1207357	601643	Đông Thạnh	
1150	HM.Sông Sài Gòn.16	0,185	1207926	601782	Đông Thạnh	1207799	601650	Đông Thạnh	
1151	HM.Rạch Bà Hồng.1	0,348	1206349	600077	Đông Thạnh	1206002	600095	Đông Thạnh	
1152	HM.Rạch. Bà Hồng.7	0,188	1206490	601211	Đông Thạnh	1206665	601145	Đông Thạnh	
1153	HM.Rạch Bà Hồng.3	0,324	1205980	600496	Đông Thạnh	1206302	600503	Đông Thạnh	
1154	HM.Rạch Bà Hồng.4	0,366	1205932	600651	Đông Thạnh	1206298	600641	Đông Thạnh	
1155	Rạch Nhà Vuông	0,339	1206241	601413	Đông Thạnh	1206489	601274	Đông Thạnh	
1156	HM.Kênh.An Hạ.1	1,509	1205883	587618	Xuân Thới Sơn	1205030	588829	Xuân Thới Sơn	
1157	HM.Kênh Trung Ương.4	0,749	1206026	588839	Xuân Thới Sơn	1206674	589215	Xuân Thới Sơn	
1158	HM.Kênh Trung Ương.3	0,872	1206836	589100	Xuân Thới Sơn	1206088	588652	Xuân Thới Sơn	
1159	HM.Kênh 13.3	2,479	1205074	585566	Xuân Thới Sơn	1205959	586020	Xuân Thới Sơn	
1160	HM.Kênh.Rạch Tra.5	0,563	1208207	591494	Hóc Môn	1207658	591497	Hóc Môn	
1161	HM.Kênh.Rạch Tra.4	0,593	1207649	591697	Hóc Môn	1208224	591761	Hóc Môn	
1162	HM.Sông Cầu Xáng.6	0,676	1206665	593543	Hóc Môn	1207198	593285	Hóc Môn	
1163	HM.Rạch Bà May.1.N1	0,809	1206416	596191	Đông Thạnh	1206861	596069	Đông Thạnh	
1164	HM.Rạch Bà May.1	0,443	1206906	596583	Đông Thạnh	1206556	596337	Đông Thạnh	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1165	Kênh 11	1,377	1202447	588596	Xuân Thới Sơn	1203912	586491	Xuân Thới Sơn	
1166	Rạch. Bà Hồng	3,688	1207030	602390	Đông Thạnh	1206293	598965	Đông Thạnh	
1167	HM.Rạch. Bà Hồng.6	0,293	1206310	600724	Đông Thạnh	1206024	600765	Đông Thạnh	
1168	Kênh Đất Sét	1,617	1190961	587899	Bình Lợi	1189532	587143	Bình Lợi	Kênh Đất Sét
1169	Kênh Lê Thị Riêng	0,562	1204971	597993	Thới An	1204415	598073	Thới An	Kênh Lê Thị Riêng
1170	Rạch Ông Bảy Còi	0,394	1205556	602869	An Phú Đông	1205452	602489	An Phú Đông	Rạch Ông Bảy Còi
1171	Rạch Rỗng Lớn	0,775	1204072	598599	Thới An	1204036	598939	Thới An	Rạch Rỗng Lớn
1172	Rạch Nam Lô	0,16	1204560	598396	Thới An	1204624	598539	Thới An	Rạch Nam Lô
1173	Mương Riêu	0,159	1203789	598958	Thới An	1203846	599106	Thới An	Mương Riêu
1174	Rạch Rỗng Hầm	0,745	1203605	599790	Thới An	1203317	599181	Thới An	Rạch Rỗng Hầm
1175	Rạch Nhà Nuôi	0,826	1203200	601144	Thới An	1202602	600575	Thới An	Rạch Nhà Nuôi
1176	Rạch Cầu Móng	0,343	1202981	600038	Thới An	1203036	599708	Thới An	Rạch Cầu Móng
1177	Rạch Ba Ton - Cầu Tre	0,807	1202650	599369	Thới An	1203141	599264	Thới An	Rạch Ba Ton - Cầu Tre
1178	Mương Nơ	0,204	1203493	598966	Thới An	1203548	599162	Thới An	Mương Nơ
1179	Rạch Rỗng Trâm	2,247	1204644	598626	Thới An	1204345	600738	Thới An	Rạch Rỗng Trâm

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1180	Rạch Cơ Khí	0,189	1201334	600726	Thới An	1201466	600856	Thới An	Rạch Cơ Khí
1181	Rạch Chín Chuyện	0,369	1201265	600862	Thới An	1200934	600899	Thới An	Rạch Chín Chuyện
1182	Rạch Tư Mành	0,195	1201030	598768	Thới An	1201211	598842	Thới An	Rạch Tư Mành
1183	Rạch Út Bon	0,817	1201427	599465	Thới An	1200902	599046	Thới An	Rạch Út Bon
1184	Mương Mười Nghĩa	0,464	1200918	599690	Thới An	1201205	599446	Thới An	Mương Mười Nghĩa
1185	Nhánh Mương Cầu Suối (nhánh 2)	1,153	1201336	595607	Trung Mỹ Tây	1200781	594962	Trung Mỹ Tây	Nhánh Mương Cầu Suối (nhánh 2)
1186	Kênh Đồng Tiến đoạn 1	0,137	1199417	594915	Đông Hưng Thuận	1199525	594903	Đông Hưng Thuận	Kênh Đồng Tiến đoạn 1
1187	Rạch Cây Liêm	0,175	1199080	596180	Đông Hưng Thuận	1198976	596257	Đông Hưng Thuận	Rạch Cây Liêm
1188	Rạch Mướp	0,845	1201000	601334	An Phú Đông	1200224	601259	An Phú Đông	Rạch Mướp
1189	Nhánh Rạch Mướp	0,11	1200528	601307	An Phú Đông	1200572	601393	An Phú Đông	Nhánh Rạch Mướp
1190	Kênh Đất Sét	1,617	1202097	601905	An Phú Đông	1200148	601529	An Phú Đông	Kênh Đất Sét
1191	Rạch Thợ Bột	1,775	1202001	602599	An Phú Đông	1200628	601658	An Phú Đông	Rạch Thợ Bột
1192	Rạch Láng Le	2,115	1200813	601858	An Phú Đông	1202323	603227	An Phú Đông	Rạch Láng Le
1193	Nhánh Rạch Thợ Bột (rạch chùa Thiên Vân)	0,135	1201366	601815	An Phú Đông	1201292	601928	An Phú Đông	Nhánh Rạch Thợ Bột (rạch chùa

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
									Thiên Vân)
1194	Rạch Thầy Tư	0,626	1201435	603267	An Phú Đông	1201917	603663	An Phú Đông	Rạch Thầy Tư
1195	Rạch Tư Hổ	0,648	1202176	602540	An Phú Đông	1202518	603073	An Phú Đông	Rạch Tư Hổ
1196	Rạch Cầu Kinh (Đoạn 2)	1,075	1201206	603140	An Phú Đông	1202102	603406	An Phú Đông	Rạch Cầu Kinh (Đoạn 2)
1197	Rạch Ba Cưỡng	0,253	1200242	603015	An Phú Đông	1200494	603006	An Phú Đông	Rạch Ba Cưỡng
1198	Rạch Gia	0,992	1200289	603318	An Phú Đông	1200327	602393	An Phú Đông	Rạch Gia
1199	Rạch Võ Trung Nhứt	0,313	1200272	603792	An Phú Đông	1200566	603695	An Phú Đông	Rạch Võ Trung Nhứt
1200	Rạch Cầu Kinh (Đoạn 1)	1,227	1200135	603497	An Phú Đông	1201168	603153	An Phú Đông	Rạch Cầu Kinh (Đoạn 1)
1201	Rạch Thầy Bảo	0,506	1200946	604268	An Phú Đông	1201065	604007	An Phú Đông	Rạch Thầy Bảo
1202	Rạch Cầu Xây	1,209	1200765	603752	An Phú Đông	1201394	603462	An Phú Đông	Rạch Cầu Xây
1203	Rạch Ụ Bảy Quán	0,326	1200668	605100	An Phú Đông	1200375	605239	An Phú Đông	Rạch Ụ Bảy Quán
1204	Rạch Ụ Bảy Quán	0,326	1200668	605194	An Phú Đông	1200480	605366	An Phú Đông	Rạch Ụ Bảy Quán
1205	Rạch Lũy	0,347	1201343	604939	An Phú Đông	1201543	605214	An Phú Đông	Rạch Lũy
1206	Rạch Bà Đương (Đoạn 1)	0,284	1201536	604583	An Phú Đông	1201819	604581	An Phú Đông	Rạch Bà Đương (Đoạn 1)
1207	Rạch Bà Đương (Đoạn 2)	0,583	1201228	604668	An Phú Đông	1201536	604583	An Phú Đông	Rạch Bà Đương

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		(Đoạn 2)
1208	Nhánh Sông Sài Gòn 4	0,12	1201512	605036	An Phú Đông	1201598	605119	An Phú Đông	Nhánh Sông Sài Gòn 4
1209	Nhánh Sông Sài Gòn 1	0,276	1201298	605034	An Phú Đông	1201476	605245	An Phú Đông	Nhánh Sông Sài Gòn 1
1210	Nhánh Sông Sài Gòn 8	0,109	1201705	603811	An Phú Đông	1201806	603852	An Phú Đông	Nhánh Sông Sài Gòn 8
1211	Nhánh Sông Sài Gòn 7	0,132	1201626	604157	An Phú Đông	1201756	604181	An Phú Đông	Nhánh Sông Sài Gòn 7
1212	Nhánh Sông Sài Gòn 5	0,199	1201556	604377	An Phú Đông	1201745	604406	An Phú Đông	Nhánh Sông Sài Gòn 5
1213	Rạch Chú Kỳ	0,322	1202676	602614	An Phú Đông	1202842	602888	An Phú Đông	Rạch Chú Kỳ
1214	Rạch Lò Heo	0,642	1202376	602432	An Phú Đông	1202639	602988	An Phú Đông	Rạch Lò Heo
1215	Rạch Ông Trực	0,228	1202764	602606	An Phú Đông	1202883	602799	An Phú Đông	Rạch Ông Trực
1216	Rạch Ụ Ba Chai (nhánh rạch Giao Khẩu)	0,605	1202152	602312	An Phú Đông	1202672	602014	An Phú Đông	Rạch Ụ Ba Chai (nhánh rạch Giao Khẩu)
1217	Rạch Giao Khẩu	1,384	1203049	602652	An Phú Đông	1202415	601457	An Phú Đông	Rạch Giao Khẩu
1218	Rạch Sâu	1,757	1202675	600535	Thới An	1201486	600451	Thới An	Rạch Sâu
1219	Rạch Năm Vườn Chuối	0,889	1202760	600118	Thới An	1202179	599523	Thới An	Rạch Năm Vườn Chuối
1220	Rạch Kênh Mới	0,438	1201945	599938	Thới An	1202179	599569	Thới An	Rạch Kênh Mới

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1221	Rạch Tám Giáo - Tâm Mập	0,656	1201888	600553	Thới An	1201941	600493	Thới An	Rạch Tám Giáo - Tâm Mập
1222	Rạch Cù Lao Bá Hộ	0,488	1205748	602825	An Phú Đông	1205620	602414	An Phú Đông	Rạch Cù Lao Bá Hộ
1223	Rạch Cầu Móng	0,343	1205348	602929	An Phú Đông	1205242	602531	An Phú Đông	Rạch Cầu Móng
1224	Rạch Út Hoảnh	0,128	1204108	602419	An Phú Đông	1204164	602304	An Phú Đông	Rạch Út Hoảnh
1225	Nhánh Rạch Quản - Võ Tây (đường TL39)	0,497	1203339	602091	An Phú Đông	1203785	601878	An Phú Đông	Nhánh Rạch Quản - Võ Tây (đường TL39)
1226	Rạch Võ Tây	0,367	1203785	601878	An Phú Đông	1204017	602158	An Phú Đông	Rạch Võ Tây
1227	Nhánh Rạch Quản	0,427	1204067	602114	An Phú Đông	1203813	601772	An Phú Đông	Nhánh Rạch Quản
1228	Rạch Sáu Đuông	0,13	1204177	601644	Thới An	1204284	601569	Thới An	Rạch Sáu Đuông
1229	Rạch Bà Ngâu	0,466	1204134	602008	An Phú Đông	1203862	601632	An Phú Đông	Rạch Bà Ngâu
1230	Rạch Ông Sỏi	0,614	1203064	601914	An Phú Đông	1203297	602481	An Phú Đông	Rạch Ông Sỏi
1231	Rạch Ông Học	1,102	1202688	601998	An Phú Đông	1203688	601544	An Phú Đông	Rạch Ông Học
1232	Sông Rỗng Trâu	0,502	1204670	599182	Thới An	1204547	598701	Thới An	Sông Rỗng Trâu
1233	Nhánh Mương Cầu Suối (Nhánh 1)	1,425	1202146	594677	Trung Mỹ Tây	1201336	595607	Trung Mỹ Tây	Nhánh Mương Cầu Suối (Nhánh 1)

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1234	Rạch Ba Nhan (nhánh rạch Giao Khẩu)	0,183	1202348	601281	An Phú Đông	1202417	601450	An Phú Đông	Rạch Ba Nhan (nhánh rạch Giao Khẩu)
1235	Rạch Tám Quỳnh	0,212	1202507	601189	An Phú Đông	1202659	601337	An Phú Đông	Rạch Tám Quỳnh
1236	Rạch Sáu Sửu	0,537	1198277	602771	An Phú Đông	1198744	603022	An Phú Đông	Rạch Sáu Sửu
1237	Rạch Ghe Máy	0,585	1199566	602876	An Phú Đông	1199149	602525	An Phú Đông	Rạch Ghe Máy
1238	Rạch Thầy Quyền	1,28	1201677	600640	Thới An	1200722	600088	Thới An	Rạch Thầy Quyền
1239	Rạch Bà Cam	0,309	1203463	602392	An Phú Đông	1203348	602106	An Phú Đông	Rạch Bà Cam
1240	Rạch Trâm	0,884	1200555	604784	An Phú Đông	1200325	604448	An Phú Đông	Rạch Trâm
1241	Q12.SaiGon.7	0,613	1201126	603726	An Phú Đông	1201710	603799	An Phú Đông	
1242	Q12.Rạch Bến Cát.12	0,402	1199997	602409	An Phú Đông	1199734	602135	An Phú Đông	
1243	Rạch Giao Khẩu	1,384	1202187	600815	Thới An	1202191	600814	Thới An	
1244	Rạch Bà Hẹ	0,711	1203036	600738	Thới An	1203239	600095	Thới An	
1245	Rạch Cầu Số 3	0,796	1205359	601610	Thới An	1204580	601728	Thới An	
1246	Q12.Rạch Bến Cát.1	0,413	1204331	600766	Thới An	1204272	601174	Thới An	
1247	Rạch Cán Dù	1,238	1201039	600432	An Hội Đông	1200390	601024	Thới An	
1248	Q12.Rạch Bến Cát.6	0,512	1203040	600476	Thới An	1202764	600116	Thới An	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1249	Q12.Sông.VamThuat.13.N15.PN5	0,429	1202917	599664	Thới An	1202949	599328	Thới An	
1250	Q12.Rạch Bến Cát.7	0,778	1201485	598943	Thới An	1201895	599272	Thới An	
1251	Q12.Sông VamThuat.13.N15.PN4	0,937	1202599	598751	Thới An	1202668	599318	Thới An	
1252	Q12.Rạch Bến Cát.8	0,327	1201439	599251	Thới An	1201745	599362	Thới An	
1253	Q12.Rạch Bến Cát.9	0,931	1201575	598605	Thới An	1201566	599536	Thới An	
	Sông, kênh, rạch khu vực huyện Bình Chánh								
1254	Sông Phướng	1,727	1187432	588259	Bình Lợi	1187016	589934	Tân Tạo	Sông Phướng
1255	Rạch Lồng Đèn - Bà Đập	3,377	1183349	595017	Bình Đông	1181837	592933	Bình Chánh	Rạch Lồng Đèn - Bà Đập
1256	Rạch Láng Mặn	2,268	1186548	589958	Tân Tạo	1184827	588705	Tân Nhựt	
1257	BC.Rạch Cầu Gia.1	1,186	1181802	594829	Bình Chánh	1182510	594622	Bình Chánh	
1258	Kênh Liên Vùng	1,75	1194296	585519	Tân Vĩnh Lộc	1192624	585074	Tân Vĩnh Lộc	
1259	Rạch Tân Nhiễu	1,114	1181000	594213	Bình Chánh	1181114	593277	Bình Chánh	
1260	Rạch Đỉa - Rạch Rơi - Sông Phú Xuân	9,7	1186250	602644	Tân Hưng	1183860	608887	Nhà Bè	Rạch Đỉa - Rạch Rơi - Sông Phú Xuân
1261	Rạch Ông Lớn 2 - Sông Phước Kiểng - Mương Chuối	9,109	1184775	602493	Nhà Bè	1179634	607756	Hiệp Phước	Rạch Ông Lớn 2 - Sông Phước Kiểng -

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
									Mương Chuối
1262	Nhánh Rạch Bà Tàng 1	1,247	1184654	597619	Bình Hưng	1185612	596827	Bình Đông	Nhánh Rạch Bà Tàng 1
1263	Nhánh Rạch Bà Tàng 2 (Rạch Mã Voi)	2,345	1183547	597537	Bình Hưng	1185449	596721	Bình Đông	Nhánh Rạch Bà Tàng 2 (Rạch Mã Voi)
1264	Kênh AH-KC	8,231	1194026	583572	Tân Vĩnh Lộc	1190076	589851	Bình Lợi	
1265	NB.Rạch Bà Lào.1	0,319	1182538	600814	Bình Hưng	1182590	601087	Nhà Bè	Rạch Xóm Củi
1266	NB.Rạch Gò Nổi.3	0,332	1182865	600853	Nhà Bè	1182872	601159	Nhà Bè	Rạch Xóm Củi
1267	NB.Rạch Gò Nổi.4	0,424	1182778	600839	Nhà Bè	1182763	601219	Nhà Bè	Rạch Xóm Củi
1268	NB.Rạch Gò Nổi.2	0,572	1183270	600866	Nhà Bè	1182988	601220	Nhà Bè	Rạch Xóm Củi
1269	BT.Kênh 3.2	1,515	1187281	588879	Tân Tạo	1188796	588844	Tân Tạo	
1270	BT.Rạch Hương Nhan.2	1,091	1186628	590793	Tân Tạo	1186856	591841	Tân Tạo	
1271	Rạch Cống Ông Phước	1,66	1182520	596712	Bình Hưng	1183016	595443	Bình Đông	
1272	BC.Rạch Ông Đồ.3	2,823	1180458	590245	Tân Nhựt	1178895	588565	Bình Chánh	
1273	Rạch Bà Tỵ	3,91	1185681	585731	Bình Lợi	1181847	586003	Tân Nhựt Thành	Rạch Bà Tỵ
1274	Rạch Ông Đồ	3,07	1179586	589459	Bình Chánh	1182434	589469	Tân Nhựt	Rạch Ông Đồ

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1275	Rạch Gia (Cầu Gia)	5,471	1182635	595383	Bình Đông	1177952	592872	Bình Chánh	Rạch Gia (Cầu Gia)
1276	Kênh T17	1,603	1191903	588944	Tân Vĩnh Lộc	1191166	587572	Tân Vĩnh Lộc	Kênh T17
1277	Rạch Ngọn Đình (Chi lưu rạch Ông Đồ)	0,879	1180458	590245	Tân Nhựt	1180424	589515	Tân Nhựt	Rạch Ngọn Đình (Chi lưu rạch Ông Đồ)
1278	Rạch Cầu Suối	6,465	1197809	589389	Vĩnh Lộc	1192493	588695	Tân Vĩnh Lộc	Rạch Cầu Suối
1279	Kênh Xáng An Hạ - Kênh Xáng Lý Văn Mạnh	18,453	1193284	583365	Tân Vĩnh Lộc	1182763	590422	Tân Nhựt	Kênh Xáng An Hạ - Kênh Xáng Lý Văn Mạnh
1280	Sông Cái Trung	5,808	1183395	592040	Tân Nhựt	1187016	589934	Tân Tạo	Sông Cái Trung
1281	NB.Kênh Cây Khô.3.N1	0,14	1185571	602317	Bình Hưng	1185634	602423	Bình Hưng	
1282	BC.Rạch Cây Khô.2	0,145	1186015	602508	Bình Hưng	1186025	602376	Bình Hưng	
1283	BC.R. Tân Quy.4	0,678	1183577	587116	Tân Nhựt	1184238	586977	Tân Nhựt	
1284	Kênh Nước Mắm	0,868	1193495	583239	Tân Vĩnh Lộc	1193906	582476	Vĩnh Lộc	
1285	BC.Rạch Xóm Củi.4	0,531	1185655	600841	Bình Hưng	1185648	600323	Bình Hưng	
1286	Kênh AH18-1	1,033	1200215	583989	Vĩnh Lộc	1199967	584992	Vĩnh Lộc	
1287	Kênh AH20-1	1,02	1199030	584753	Vĩnh Lộc	1199272	583762	Vĩnh Lộc	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1288	BC.Kênh Liên Vùng.1	1,901	1193817	587363	Tân Vĩnh Lộc	1194306	585526	Tân Vĩnh Lộc	
1289	Kênh Bảy Quế	0,579	1185701	584447	Bình Lợi	1186171	584776	Bình Lợi	
1290	BC.Kênh C24.1	0,675	1184468	588258	Tân Nhựt	1185028	588014	Tân Nhựt	
1291	Kênh Lò Búng	1,547	1187932	581804	Bình Lợi	1186593	581032	Bình Lợi	
1292	Kênh Cấp 2	1,121	1186512	581883	Bình Lợi	1189061	579793	Bình Lợi	
1293	Rạch Cung	3,098	1181834	592932	Bình Chánh	1179560	591239	Bình Chánh	Rạch Cung
1294	Rạch Chiều	0,661	1185941	598201	Bình Hưng	1185900	598836	Bình Hưng	Rạch Chiều
1295	Rạch Đắp Ông Hiền - Ông Niệm	2,926	1181593	599516	Bình Hưng	1183201	599783	Bình Hưng	Rạch Đắp Ông Hiền - Ông Niệm
1296	Kênh T12	3,591	1179438	593644	Bình Chánh	1178635	590998	Bình Chánh	Kênh T12
1297	Nhánh Rạch Bà Gốc 2 (Rạch Mỹ Phú)	3,414	1184657	588725	Tân Nhựt	1184985	591120	Tân Nhựt	Nhánh Rạch Bà Gốc 2 (Rạch Mỹ Phú)
1298	Rạch Bà Đá	1,614	1182809	590732	Tân Nhựt	1181322	590544	Tân Nhựt	Rạch Bà Đá
1299	Rạch Tắc Bến Rô	2,077	1184788	602485	Nhà Bè	1185486	600921	Bình Hưng	Rạch Tắc Bến Rô
1300	Nhánh Rạch Bà Lớn 5	0,828	1185905	597639	Bình Hưng	1185301	597521	Bình Hưng	Nhánh Rạch Bà Lớn 5
1301	Nhánh Rạch Bà Lớn 4	0,69	1185301	597521	Bình Hưng	1185834	597861	Bình Hưng	Nhánh Rạch Bà Lớn 4

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1302	Nhánh Rạch Bà Lớn 6	0,22	1186239	597373	Bình Hưng	1186069	597234	Bình Hưng	Nhánh Rạch Bà Lớn 6
1303	Nhánh Rạch Bà Lớn 2	0,659	1185301	597521	Bình Hưng	1184939	597912	Bình Hưng	Nhánh Rạch Bà Lớn 2
1304	Nhánh Rạch Ông Lớn 1	1,197	1185386	602461	Bình Hưng	1185851	601453	Bình Hưng	Nhánh Rạch Ông Lớn 1
1305	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 5 (Rạch Lum Mới)	2,101	1185156	601020	Bình Hưng	1185400	599094	Bình Hưng	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 5 (Rạch Lum Mới)
1306	Nhánh Rạch Bà Lào-Xà Tờn 14	1,684	1184802	599081	Bình Hưng	1183171	598800	Bình Hưng	Nhánh Rạch Bà Lào-Xà Tờn 14
1307	Rạch Thủ Đảo	1,247	1183067	598782	Bình Hưng	1183214	599761	Bình Hưng	Rạch Thủ Đảo
1308	Rạch Ông Chồm	0,904	1183067	598782	Bình Hưng	1183346	597992	Bình Hưng	Rạch Ông Chồm
1309	Nhánh Sông Cần Giuộc 2	2,35	1181267	596539	Bình Hưng	1182037	598432	Bình Hưng	Nhánh Sông Cần Giuộc 2
1310	Rạch Giao thông hào ấp 2 (rạch R4-Quốc lộ 1A)	0,915	1179328	587504	Bình Chánh	1178680	588133	Bình Chánh	Rạch Giao thông hào ấp 2 (rạch R4-Quốc lộ 1A)
1311	Nhánh Sông Cần Giuộc 1	3,898	1181025	596507	Bình Hưng	1178098	595091	Bình Hưng	Nhánh Sông Cần Giuộc 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1312	Nhánh Rạch Bà Gốc 1(Rạch Hương Nhơn)	2,231	1186340	591807	Tân Tạo	1184384	591455	Tân Nhựt	Nhánh Rạch Bà Gốc 1(Rạch Hương Nhơn)
1313	Nhánh Rạch Nước Lên 2	0,749	1186945	590555	Tân Tạo	1186268	590396	Tân Tạo	Nhánh Rạch Nước Lên 2
1314	Kênh ấp 4 - xã Bình Chánh (Trịnh Như Khuê)	1,638	1180174	590332	Bình Chánh	1179137	589087	Bình Chánh	Kênh ấp 4 - xã Bình Chánh (Trịnh Như Khuê)
1315	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 10	0,734	1184506	601218	Bình Hưng	1185033	601623	Nhà Bè	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 10
1316	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 11	0,262	1184413	601101	Bình Hưng	1184488	600880	Bình Hưng	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 11
1317	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 9	1,034	1185912	600715	Bình Hưng	1186034	599742	Bình Hưng	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 9
1318	Nhánh Rạch Bà Lào 5	1,093	1181700	600289	Bình Hưng	1182597	600736	Bình Hưng	Nhánh Rạch Bà Lào 5
1319	Nhánh Rạch Bà Lào 1	0,871	1181866	601037	Bình Hưng	1181700	600289	Bình Hưng	Nhánh Rạch Bà Lào 1
1320	Nhánh rạch Bà Lào 2	0,599	1182104	601015	Bình Hưng	1181932	600476	Bình Hưng	Nhánh rạch Bà Lào 2
1321	Nhánh Rạch Chồm 1	0,203	1183890	598341	Bình Hưng	1183823	598533	Bình Hưng	Nhánh Rạch Chồm 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1322	Rạch Út Nói	0,871	1196446	590017	Vĩnh Lộc	1196476	589147	Vĩnh Lộc	Rạch Út Nói
1323	Kênh ấp 4 - xã Bình Hưng	0,757	1186489	600398	Bình Hưng	1186757	601105	Bình Hưng	Kênh ấp 4 - xã Bình Hưng
1324	Rạch Chiêu - Cầu Bà Cả	3,878	1179992	601378	Hiệp Phước	1181458	598474	Bình Hưng	Rạch Chiêu - Cầu Bà Cả
1325	Nhánh Rạch Bà Lào-Xà Tờn 1	0,488	1183583	599774	Hưng Long	1183662	599303	Hưng Long	Nhánh Rạch Bà Lào-Xà Tờn 1
1326	Nhánh Rạch Bà Lào-Xà Tờn 3	0,216	1184390	599937	Bình Hưng	1184340	600144	Bình Hưng	Nhánh Rạch Bà Lào-Xà Tờn 3
1327	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 3	0,268	1183701	600611	Bình Hưng	1183784	600814	Bình Hưng	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 3
1328	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 1	0,631	1183436	600849	Bình Hưng	1183591	600359	Bình Hưng	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 1
1329	Rạch Ông Bé	0,438	1187787	601850	Chánh Hưng	1186232	602571	Bình Hưng	Rạch Ông Bé
1330	Nhánh Rạch Bà Lớn 1	0,592	1184717	598083	Bình Hưng	1184238	597906	Bình Hưng	Nhánh Rạch Bà Lớn 1
1331	Nhánh Rạch Chồm 5	0,601	1184631	597983	Bình Hưng	1184207	598376	Bình Hưng	Nhánh Rạch Chồm 5
1332	Nhánh Rạch Tắc Bến Rô 1	0,645	1186117	601314	Bình Hưng	1185553	601427	Bình Hưng	Nhánh RạchTắc Bến Rô 1
1333	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 16	0,053	1186221	600352	Bình Hưng	1186238	600402	Bình Hưng	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
									Nối 16
1334	Rạch Bà Môn	1,073	1181938	591558	Tân Nhựt	1183127	591659	Tân Nhựt	Rạch Bà Môn
1335	Rạch Xóm Củi- Gò Nổi (đoạn 2)	0,14	1186668	600403	Bình Hưng	1186725	600276	Bình Hưng	
1336	BC.Rạch Tắc Bến Rô.2	1,053	1184731	602137	Nhà Bè	1184683	601375	Bình Hưng	Rạch Tắc Bến Rô
1337	Rạch Cống Chùa	2,012	1180648	601586	Bình Hưng	1180357	600259	Hưng Long	
1338	BC.Rạch.Ba Leo.4.N2.PN1	0,411	1181279	600620	Bình Hưng	1181276	600861	Bình Hưng	
1339	BC.Rạch Bà Lào.3	0,184	1181611	600824	Bình Hưng	1181541	600973	Bình Hưng	
1340	BC.Kênh Cây Khô.4.N1	0,275	1185293	602052	Bình Hưng	1185539	602021	Bình Hưng	
1341	BC.Rạch Bà Lào.4	0,336	1180450	601364	Bình Hưng	1180319	601127	Bình Hưng	
1342	BC.Kênh Cây Khô.2	0,318	1185782	602382	Bình Hưng	1185873	602476	Bình Hưng	
1343	Kênh Nội Đồng Đê số 1	1,506	1182432	589128	Tân Nhựt	1183788	588909	Tân Nhựt	
1344	BC.Rạch Hưng Nhơn.1	0,94	1184422	591512	Tân Nhựt	1184242	592429	Tân Nhựt	
1345	Kênh T23	0,868	1183086	591368	Tân Nhựt	1183914	591105	Tân Nhựt	
1346	Kênh Bờ Xe Lam	0,757	1184839	591804	Tân Nhựt	1184593	592520	Tân Nhựt	
1347	Kênh Bảy Chiến	0,645	1185582	591937	Tân Tạo	1185473	592573	Tân Tạo	
1348	BC.Kênh B16.2	0,679	1187870	584739	Bình Lợi	1188172	585272	Bình Lợi	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1349	BC.Kênh 500.1	1,545	1193206	584770	Tân Vĩnh Lộc	1193400	583631	Tân Vĩnh Lộc	
1350	BC.Kênh. An Hạ.5.N1	0,988	1195223	583480	Tân Vĩnh Lộc	1196180	583724	Vĩnh Lộc	
1351	BC.Kênh. An Hạ.5.N2	0,994	1196246	583475	Vĩnh Lộc	1195283	583226	Tân Vĩnh Lộc	
1352	BC.Kênh. An Hạ.5.N3	0,999	1196311	583223	Vĩnh Lộc	1195341	582985	Tân Vĩnh Lộc	
1353	BC.Kênh. An Hạ.7.N1	0,975	1196214	583730	Vĩnh Lộc	1197159	583969	Vĩnh Lộc	
1354	BC.Kênh. An Hạ.8.N3	1,005	1198190	583962	Vĩnh Lộc	1199163	584211	Vĩnh Lộc	
1355	BC.Kênh. Độc Lập.1.N1	0,365	1186512	581883	Bình Lợi	1186286	581597	Bình Lợi	
1356	BC.Kênh Ranh Đ2.1	0,58	1186910	581558	Bình Lợi	1186546	581107	Bình Lợi	
1357	Kênh T24	0,714	1183969	591380	Tân Nhựt	1183284	591581	Tân Nhựt	
1358	BC.Rạch Cung.1	0,804	1179702	590487	Bình Chánh	1179652	591290	Bình Chánh	
1359	BC.Rạch Ổ Cu Kiến Vàng.4	0,699	1183575	587046	Tân Nhựt	1184255	586896	Tân Nhựt	
1360	BC.Rạch ổ Cu Kiến Vàng.1	0,587	1183367	586493	Tân Nhựt	1183939	586368	Tân Nhựt	
1361	Kênh Miếu Ông Đá (rạch R5-Quốc Lộ 1A)	1,568	1179343	587498	Bình Chánh	1178083	588242	Bình Chánh	
1362	BC.Kênh C6	2,532	1190376	586590	Bình Lợi	1189220	588843	Bình Lợi	
1363	Kênh A12	2,095	1190965	582351	Bình Lợi	1190043	584232	Bình Lợi	
1364	Kênh A6	1,926	1191897	583016	Bình Lợi	1191071	584755	Bình Lợi	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1365	Kênh 9	2,636	1191692	582278	Bình Lợi	1191353	582544	Bình Lợi	
1366	Kênh Sáu áp	0,817	1192219	582154	Bình Lợi	1193034	582113	Bình Lợi	
1367	BC.K. An Hạ.8.N2	1,006	1199103	584457	Vĩnh Lộc	1198128	584208	Vĩnh Lộc	
1368	BC.K. Độc Lập.1.N2	0,412	1186717	581715	Bình Lợi	1186459	581394	Bình Lợi	
1369	BC.Rạch Bà Miêu.1	0,952	1183876	585331	Tân Nhựt	1184827	585343	Tân Nhựt	
1370	Rạch Láng Tiền	0,728	1186538	589025	Tân Nhựt	1187188	589271	Tân Tạo	
1371	BC.Rạch. Cái Trung.1	1,414	1185178	591244	Tân Tạo	1184730	592585	Tân Tạo	
1372	Kênh A (Tân Túc)	1,872	1182086	587979	Tân Nhựt	1180243	588259	Bình Chánh	
1373	Kênh nội đồng Đê số 4	1,683	1182947	586148	Tân Nhựt	1182811	587826	Tân Nhựt	
1374	Kênh Thân Khải	0,615	1185534	584714	Bình Lợi	1186071	585014	Bình Lợi	
1375	BC.Kênh A6.2	1,249	1192720	584181	Bình Lợi	1191610	583609	Bình Lợi	
1376	Kênh Số 12	0,82	1192594	582321	Bình Lợi	1192449	583113	Bình Lợi	
1377	BC.Kênh. An Hạ.7.N2	0,977	1197225	583723	Vĩnh Lộc	1196278	583481	Vĩnh Lộc	
1378	BC.Kênh. An Hạ.12	0,992	1200448	585114	Vĩnh Lộc	1200703	584156	Vĩnh Lộc	
1379	BC.Kênh. An Hạ.13	0,987	1201659	584404	Vĩnh Lộc	1201379	585351	Vĩnh Lộc	
1380	BC.Kênh. An Hạ.11	0,996	1199498	584874	Vĩnh Lộc	1199751	583911	Vĩnh Lộc	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1381	BC.Kênh. An Hạ.9	0,987	1198782	583673	Vĩnh Lộc	1198547	584631	Vĩnh Lộc	
1382	BC.Kênh. Độc Lập.1.N4	0,667	1187104	581402	Bình Lợi	1186685	580882	Bình Lợi	
1383	Kênh 42	0,698	1180233	589195	Bình Chánh	1180930	589221	Bình Chánh	
1384	Rạch Ba Thước	1,692	1184049	585832	Tân Nhựt	1185305	586327	Tân Nhựt	
1385	BC.Rạch Bà Tỵ.88.1	0,882	1181822	585887	Tân Nhựt	1182448	586015	Tân Nhựt	
1386	Kênh Sáu Oanh	0,95	1185034	584959	Bình Lợi	1184596	585798	Bình Lợi	
1387	Kênh Bảy Hinh	0,772	1186708	582392	Bình Lợi	1187374	582782	Bình Lợi	
1388	Kênh T1-3	0,928	1179569	587671	Bình Chánh	1179271	588550	Bình Chánh	
1389	BC.Kênh C8.1	1,062	1188922	588382	Bình Lợi	1189564	589223	Bình Lợi	
1390	BC.Kênh A22.1	2,906	1189114	583474	Bình Lợi	1191707	584786	Bình Lợi	
1391	BC.Kênh 9.7	2,543	1189028	582269	Bình Lợi	1191283	583443	Bình Lợi	
1392	Kênh AH26-1	0,675	1196382	583076	Vĩnh Lộc	1196214	583730	Vĩnh Lộc	
1393	Kênh AH22-1	1,008	1198051	584508	Vĩnh Lộc	1198297	583530	Vĩnh Lộc	
1394	BC.Kênh 7.1	1,988	1200045	584675	Vĩnh Lộc	1201969	585176	Vĩnh Lộc	
1395	Kênh Hai Ngôi	0,729	1188696	579209	Bình Lợi	1188125	579662	Bình Lợi	
1396	BC.Kênh. Thầy Thuốc.1.N3.PN1	1,099	1186338	582042	Bình Lợi	1187023	582901	Bình Lợi	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1397	BC.Kênh. An Hạ.8.N1	1,959	1199980	584941	Vĩnh Lộc	1198087	584435	Vĩnh Lộc	
1398	BC.BC.Kênh Liên Vùng.2	1,855	1197243	584347	Vĩnh Lộc	1196809	586151	Vĩnh Lộc	
1399	BC.Kênh 7.2	1,99	1202031	584934	Vĩnh Lộc	1200105	584435	Vĩnh Lộc	
1400	BC.Kênh 7.3	1,995	1200167	584182	Vĩnh Lộc	1202095	584692	Vĩnh Lộc	
1401	BC.Kênh A6.1	1,616	1192631	584359	Bình Lợi	1191189	583628	Bình Lợi	
1402	BC.Kênh 9.7.N4	0,979	1190886	582128	Bình Lợi	1190449	583004	Bình Lợi	
1403	Kênh Bốn Thước	1,325	1185464	586048	Tân Nhựt	1184145	586142	Tân Nhựt	
1404	Kênh B (Tân Túc)	1,15	1180914	588647	Tân Nhựt	1182057	588778	Tân Nhựt	
1405	BC.K. Cầu Xáng.3	1,483	1190124	578529	Bình Lợi	1188952	579438	Bình Lợi	
1406	Kênh Bảy Thuận	0,954	1194397	582640	Tân Vĩnh Lộc	1193967	583491	Tân Vĩnh Lộc	
1407	BC.Kênh A20.2	4,913	1192538	584542	Bình Lợi	1188156	582335	Bình Lợi	
1408	Kênh C2	2,555	1191091	587419	Bình Lợi	1189958	589710	Bình Lợi	
1409	Kênh Năm Xuyên	1,397	1186208	582118	Bình Lợi	1187175	583126	Bình Lợi	
1410	BC.Rạch ổ Cu Kiến Vàng.2	0,692	1183566	586927	Tân Nhựt	1184228	586729	Tân Nhựt	
1411	Kênh nội đồng Đê số 2	2,387	1182087	587800	Tân Nhựt	1184453	587822	Tân Nhựt	
1412	BC.Kênh C6.1	1,033	1190343	588919	Bình Lợi	1189399	588498	Bình Lợi	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1413	Kênh Năm Giáp	1,464	1186084	582218	Bình Lợi	1187064	583305	Bình Lợi	
1414	Kênh Chài Chìm	1,521	1185933	582447	Bình Lợi	1186836	583671	Bình Lợi	
1415	BC.Kênh 9.7.N3	1,012	1190755	582023	Bình Lợi	1190314	582934	Bình Lợi	
1416	BC.Rạch. Chài Chim.2	0,995	1185806	582521	Bình Lợi	1186422	583302	Bình Lợi	
1417	Kênh A8	1,848	1191553	582924	Bình Lợi	1190713	584571	Bình Lợi	
1418	Kênh Tràm Lầy 2	1,483	1188850	579305	Bình Lợi	1190027	578403	Bình Lợi	
1419	Kênh A10	2,046	1191325	582589	Bình Lợi	1190407	584418	Bình Lợi	
1420	Kênh Bà Tư Bốn	0,957	1194306	582569	Vĩnh Lộc	1193862	583465	Tân Vĩnh Lộc	
1421	Kênh Số 8	1,873	1191113	582253	Bình Lợi	1192868	581918	Bình Lợi	
1422	Kênh Số 10	2,144	1191618	582831	Bình Lợi	1191819	580807	Bình Lợi	
1423	Kênh Số 12	0,82	1192248	582940	Bình Lợi	1192367	581891	Bình Lợi	
1424	Kênh A16	2,856	1189000	583708	Bình Lợi	1190176	581105	Bình Lợi	
1425	BC.Kênh B16.6	5,33	1192054	585367	Bình Lợi	1187298	582965	Bình Lợi	
1426	BC.Kênh B18.1	4,077	1192015	585580	Bình Lợi	1188385	583725	Bình Lợi	
1427	BC.Kênh B20.1	5,299	1191924	585763	Bình Lợi	1187203	583356	Bình Lợi	
1428	BC.Kênh B16.5	4,828	1191399	585737	Bình Lợi	1187105	583529	Bình Lợi	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1429	BC.Kênh B16.4	2,986	1190437	585467	Bình Lợi	1187781	584102	Bình Lợi	
1430	BC.Kênh B16.3	4,147	1191239	586105	Bình Lợi	1187551	584208	Bình Lợi	
1431	BC.Kênh B12.4	1,595	1190254	585816	Bình Lợi	1188837	585083	Bình Lợi	
1432	BC.Kênh B12.3	3,092	1191023	586480	Bình Lợi	1188292	585031	Bình Lợi	
1433	BC.Kênh B12.2	3,655	1191475	586921	Bình Lợi	1188217	585265	Bình Lợi	
1434	BC.Kênh B12.1	2,543	1190376	586590	Bình Lợi	1188120	585415	Bình Lợi	
1435	BC.Kênh B12.5	2,065	1189847	586536	Bình Lợi	1188010	585593	Bình Lợi	
1436	BC.Kênh C12.1	3,579	1191127	587344	Bình Lợi	1187905	585799	Bình Lợi	
1437	BC.Kênh 12.2	1,527	1185902	585632	Bình Lợi	1187428	585569	Bình Lợi	
1438	BC.Kênh A16.1	4,886	1192307	584871	Bình Lợi	1187949	582663	Bình Lợi	
1439	BC.Kênh A20.1	4,926	1192452	584712	Bình Lợi	1188052	582499	Bình Lợi	
1440	BC.Kênh 9.7.N1	1,628	1189286	582406	Bình Lợi	1189945	580918	Bình Lợi	
1441	BC.Kênh 9.7.N2	1,568	1189713	582883	Bình Lợi	1190353	581451	Bình Lợi	
1442	BC.Kênh 9.8	4,184	1192903	583820	Bình Lợi	1189175	581922	Bình Lợi	
1443	BC.Kênh B22.2	4,627	1191628	584945	Bình Lợi	1187497	582861	Bình Lợi	
1444	BC.Kênh A4.1	1,617	1192807	584010	Bình Lợi	1191379	583250	Bình Lợi	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1445	BC.Kênh A20.3	1,261	1188958	582427	Bình Lợi	1188189	581428	Bình Lợi	
1446	BC.Kênh A22.2	1,226	1189073	582168	Bình Lợi	1188325	581197	Bình Lợi	
1447	BC.Kênh A22.3	0,881	1189099	581479	Bình Lợi	1188578	580767	Bình Lợi	
1448	Kênh C12	2,331	1187947	588182	Bình Lợi	1188960	586083	Bình Lợi	
1449	Kênh B2	2,408	1190613	587244	Bình Lợi	1191713	585104	Bình Lợi	
1450	BC.Kênh A22.4	0,821	1189245	581079	Bình Lợi	1188792	580396	Bình Lợi	
1451	BC.Kênh B16.1	1,445	1187407	585647	Bình Lợi	1188779	585202	Bình Lợi	
1452	Kênh 9 (C19)	2,376	1185430	590587	Tân Tạo	1185675	588223	Tân Nhựt	
1453	BC.Kênh 6.1	0,977	1189218	587782	Bình Lợi	1188356	587322	Bình Lợi	
1454	BC.Kênh 6.2	3,085	1190775	588038	Bình Lợi	1188067	586597	Bình Lợi	
1455	Kênh B	3,001	1191064	587475	Bình Lợi	1188359	586178	Bình Lợi	
1456	BC.Kênh 5.1	0,973	1189443	588414	Bình Lợi	1188583	587961	Bình Lợi	
1457	BC.Kênh 4.2	1,606	1190637	588535	Bình Lợi	1189208	587802	Bình Lợi	
1458	BC.Kênh. Thầy Thuốc.1.N1	1,557	1186928	583539	Bình Lợi	1185979	582306	Bình Lợi	
1459	Kênh Đôi Bé	1,092	1187676	582262	Bình Lợi	1186745	581692	Bình Lợi	
1460	BC.Kênh Đôi Lớn.1.0243	0,787	1186875	582094	Bình Lợi	1187290	581426	Bình Lợi	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1461	BC.Kênh Xáng Ngang.3	1,006	1188691	580499	Bình Lợi	1187823	579989	Bình Lợi	
1462	Kênh Tám Đại	1,338	1188776	580354	Bình Lợi	1187618	579683	Bình Lợi	
1463	Kênh Bảy Thanh	0,747	1188830	580255	Bình Lợi	1188181	579885	Bình Lợi	
1464	Kênh Nội Đồng Đê số 3	1,952	1183992	585833	Tân Nhựt	1184073	587774	Tân Nhựt	
1465	BC.Rạch Ông Đồ.2	0,989	1181194	590400	Tân Nhựt	1180750	589522	Bình Chánh	
1466	Kênh Giao Thông Hào	1,91	1178205	588741	Bình Chánh	1179009	590054	Bình Chánh	
1467	Kênh Liên Vùng	1,75	1193183	586473	Tân Vĩnh Lộc	1199218	586719	Vĩnh Lộc	
1468	Kênh 10 (C23)	1,84	1184519	588775	Tân Nhựt	1184197	590585	Tân Nhựt	
1469	Sông Chợ Đệm	3,388	1181970	587030	Tân Nhựt	1180643	588276	Tân Nhựt	
1470	Kênh A	6,605	1193306	585569	Tân Vĩnh Lộc	1187342	582863	Bình Lợi	
1471	Rạch Lương Sâu	1,067	1185996	586851	Tân Nhựt	1185562	585942	Tân Nhựt	
1472	BC.Kênh 9.1	0,986	1187067	586303	Tân Nhựt	1187643	586293	Tân Nhựt	
1473	R. Chài Chim	2,058	1186604	584128	Bình Lợi	1185933	582447	Bình Lợi	
1474	Rạch Hóc Hưu	1,318	1177109	596708	Hưng Long	1176253	597684	Hưng Long	Rạch Hóc Hưu
1475	BC. Rạch Ông Đội.2	0,691	1177713	597523	Hưng Long	1178247	597418	Hưng Long	
1476	Kênh Đường Bà Cả	1,157	1180502	597099	Hưng Long	1180760	598227	Hưng Long	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1477	Kênh T4-1	0,64	1180267	594116	Tân Vĩnh Lộc	1180260	594754	Tân Vĩnh Lộc	
1478	Kênh T7	0,526	1178883	594601	Hưng Long	1178930	595115	Hưng Long	
1479	Rạch Hốc Hửu.2	0,292	1175620	597604	Hưng Long	1175882	597490	Hưng Long	
1480	BC.Rạch Cầu Lớn.1	0,68	1182415	600001	Bình Hưng	1182684	600535	Bình Hưng	
1481	BC.Rạch Cầu Lớn.3	0,758	1181715	599745	Bình Hưng	1182272	599804	Bình Hưng	
1482	BC. Rạch Rô.7	0,304	1181919	597929	Hưng Long	1181621	597987	Hưng Long	
1483	BC. Rạch Ông Đội.3	0,467	1178642	597290	Hưng Long	1178243	597283	Hưng Long	
1484	BC.Rạch Cống Ông Phước.1	1,073	1183128	595895	Bình Hưng	1182803	596774	Bình Hưng	
1485	Kênh Nguyễn Văn Thời	1,053	1176676	597194	Hưng Long	1175917	596618	Hưng Long	
1486	BC.Rạch Ngã Cây.2	0,415	1179107	599085	Hưng Long	1179517	599113	Hưng Long	
1487	BC. Kênh T4.1	1,056	1179687	594590	Hưng Long	1180724	594609	Hưng Long	
1488	Rạch Ngã Cây	3,984	1180376	600237	Hưng Long	1179342	599460	Hưng Long	
1489	BC.Rạch Rô.5	0,448	1182496	598228	Bình Hưng	1182082	598393	Bình Hưng	
1490	Rạch Hốc Hửu.5	0,508	1175614	596234	Hưng Long	1176025	596393	Hưng Long	
1491	Rạch Hốc Hửu .3	0,386	1175420	597218	Hưng Long	1175760	597331	Hưng Long	
1492	Kênh T11	2,459	1181485	592091	Bình Chánh	1179999	593977	Hưng Long	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1493	BC. Rạch Bà Lớn 1.N1	0,305	1185135	597576	Bình Hưng	1184855	597487	Bình Hưng	
1494	BC.Rạch Bà Lớn.1.N1	0,323	1184717	598470	Bình Hưng	1185016	598575	Bình Hưng	BC.Rạch Bà Lớn.1.N1
1495	BC.Sông Cần Giuộc.5.N1	0,184	1176961	599786	Hưng Long	1176878	599639	Hưng Long	
1496	BC.Sông Cần Giuộc.3	0,282	1177369	601265	Hưng Long	1177603	601149	Hưng Long	
1497	BC.Sông Cần Giuộc.2	0,189	1177381	601322	Hưng Long	1177568	601337	Hưng Long	
1498	Rạch Bà Mai	1,082	1178246	602177	Hưng Long	1178537	601341	Hưng Long	
1499	BC.Rạch Rô.1	0,622	1181654	597206	Bình Hưng	1182105	597256	Bình Hưng	
1500	BC. Rạch. Rắng.1.N1	0,3	1179211	601194	Hưng Long	1178995	601046	Hưng Long	
1501	BC.Rạch Ba Lữ.1	0,287	1182676	597063	Bình Hưng	1182646	596836	Bình Hưng	
1502	BC. Rạch Rô.4	0,63	1181949	597675	Bình Hưng	1182446	597504	Bình Hưng	
1503	BC. Rạch Rô.5	0,562	1181931	597851	Bình Hưng	1182436	597931	Bình Hưng	
1504	Nhánh Rạch Chiếu	0,559	1181086	599456	Hưng Long	1181600	599458	Bình Hưng	
1505	BC. Rạch Chiếu.3. N2	0,473	1181503	599114	Bình Hưng	1181747	598740	Bình Hưng	
1506	Rạch Cầu Lớn	0,308	1182151	598979	Bình Hưng	1182099	598684	Bình Hưng	
1507	BC.Rạch Gò Nổi.1	0,296	1183235	600859	Nhà Bè	1183139	600601	Bình Hưng	
1508	BC. Rạch Thủ Đào 2. N1	0,134	1183047	598914	Bình Hưng	1183157	598988	Bình Hưng	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1509	BC.Rạch Gò Nổi.5.N1.PN1	0,192	1184105	600766	Bình Hưng	1184259	600801	Bình Hưng	
1510	BC.Rạch Gò Nổi.5.N1.PN2	0,141	1184416	600549	Bình Hưng	1184494	600664	Bình Hưng	
1511	BC.Rạch Gò Nổi.6.PN1	0,158	1184450	601026	Bình Hưng	1184546	600936	Bình Hưng	
1512	BC.Rạch Xóm Củi.1	0,19	1184770	601011	Bình Hưng	1184892	601149	Bình Hưng	
1513	BC.Rạch Xóm Củi.2	0,209	1184878	600942	Bình Hưng	1184746	600783	Bình Hưng	
1514	Rạch Sáu Vẽ	0,793	1178112	598067	Hưng Long	1177914	598566	Hưng Long	
1515	BC. Rạch Chùa 2	0,601	1178677	601228	Hưng Long	1178901	601584	Hưng Long	
1516	Rạch Rắng	0,211	1179474	601279	Hưng Long	1179564	601091	Hưng Long	
1517	Rạch Ván	0,353	1179561	601347	Hưng Long	1179228	601073	Hưng Long	
1518	BC. Rạch Rắn.2	0,34	1180578	600589	Bình Hưng	1180652	600314	Bình Hưng	
1519	Nhánh Rạch Bà Lào-Xà Tờn 6	0,684	1181648	601258	Bình Hưng	1181263	601024	Bình Hưng	
1520	BC.Rạch Gò Nổi.2	0,744	1183470	600905	Nhà Bè	1183426	600315	Bình Hưng	
1521	BC.Rạch Gò Nổi.3	0,535	1183871	600798	Bình Hưng	1183942	600364	Bình Hưng	
1522	BC.Rạch Gò Nổi.5	0,636	1183949	600863	Nhà Bè	1183945	600359	Bình Hưng	
1523	BC.Rạch Gò Nổi.5.N2	0,396	1184030	600713	Bình Hưng	1184168	600480	Bình Hưng	
1524	BC.Rạch Gò Nổi.5.N1	0,657	1184060	600772	Bình Hưng	1184553	600498	Bình Hưng	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1525	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 4	0,274	1184391	601132	Bình Hưng	1184469	600908	Bình Hưng	
1526	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 4	0,274	1185046	600745	Bình Hưng	1184710	600360	Bình Hưng	
1527	Rạch Xóm Cống	1,352	1185208	600692	Bình Hưng	1185465	599462	Bình Hưng	
1528	BC.Rạch Bà Lớn.1	0,335	1184578	598659	Bình Hưng	1184693	598421	Bình Hưng	
1529	Rạch Ông Xẻo	3,204	1177468	601040	Hưng Long	1179594	599859	Hưng Long	
1530	Rạch Bà Ca	0,525	1180556	598979	Hưng Long	1180882	598763	Hưng Long	
1531	Rạch Năm Nhã	0,552	1178198	599588	Hưng Long	1177830	599296	Hưng Long	
1532	BC.Sông Cần Giuộc.7	0,322	1177870	599239	Hưng Long	1177619	599045	Hưng Long	
1533	Kênh Nguyễn Văn Long	1,191	1177101	598874	Hưng Long	1177921	598533	Hưng Long	
1534	BC.Sông Cần Giuộc.11	1,031	1178073	597776	Hưng Long	1177353	597370	Hưng Long	
1535	Rạch Chú Khánh	0,546	1179118	597914	Hưng Long	1178771	597553	Hưng Long	
1536	Kênh Tập Đoàn 16	0,609	1180171	597815	Hưng Long	1180048	597229	Hưng Long	
1537	Rạch Chùa ấp 5	1,134	1180766	597741	Hưng Long	1180669	596774	Hưng Long	
1538	Rạch Ba Lữ	1,977	1181776	597436	Bình Hưng	1183267	597300	Bình Hưng	
1539	BC.Rạch Rô.2	0,555	1181341	597763	Hưng Long	1181790	597481	Hưng Long	
1540	BC.Rạch Cầu Lớn.4	0,327	1182233	599279	Bình Hưng	1182039	599442	Bình Hưng	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1541	BC.Rạch Cầu Lớn.5	0,896	1182109	598864	Bình Hưng	1181454	598471	Hưng Long	
1542	Nhánh Rạch Cống Lớn-Rạch Ngang 1	0,88	1181711	599754	Bình Hưng	1181055	599701	Hưng Long	
1543	Nhánh Rạch Chiếu	0,559	1181692	599206	Bình Hưng	1181440	598714	Hưng Long	
1544	BC.Rạch Cống Ông Phước.1.N1	0,861	1183087	597074	Bình Hưng	1183151	596224	Bình Hưng	
1545	BC.Rạch Ba Lữ.2.N1	1,397	1182187	596917	Bình Hưng	1183128	596876	Bình Hưng	
1546	BC. Rạch Rô.1	0,354	1182574	597349	Bình Hưng	1182597	597033	Bình Hưng	
1547	BC.Kênh Tập Đoàn 16.1	0,696	1180137	597394	Hưng Long	1180743	597204	Hưng Long	
1548	BC. Rạch Ông Đội.1.N1	2,07	1178633	597283	Hưng Long	1178675	595217	Hưng Long	
1549	Kênh T8	2,018	1179582	595084	Hưng Long	1179843	597046	Hưng Long	
1550	Kênh T2-1	1,748	1180699	596264	Tân Vĩnh Lộc	1181454	594689	Tân Vĩnh Lộc	
1551	Kênh T3-1	1,551	1180442	595610	Tân Vĩnh Lộc	1181000	594213	Tân Vĩnh Lộc	
1552	Kênh T9	1,738	1179302	596808	Hưng Long	1179121	595083	Hưng Long	
1553	Kênh T13	2,539	1178954	593475	Hưng Long	1178512	591158	Bình Chánh	
1554	Kênh T14	2,177	1178228	591272	Bình Chánh	1178768	593337	Bình Chánh	
1555	Nhánh Rạch Ông Lớn 4	0,472	1186025	602587	Nhà Bè	1186003	602188	Bình Hưng	
1556	BC.Sông Cần Giuộc.16	0,636	1181855	596546	Bình Hưng	1181568	596029	Bình Hưng	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1557	BC.Sông Cần Giuộc.3	0,282	1182072	596589	Bình Hưng	1181769	595952	Bình Hưng	
1558	BC.Sông Cần Giuộc.3.N1	1,572	1181555	596346	Bình Hưng	1182806	595469	Bình Đông	
1559	Kênh T1-1	0,902	1181623	595776	Tân Vĩnh Lộc	1182012	594970	Tân Vĩnh Lộc	
1560	Sông Cầu Tràm	0,758	1175177	596625	Hưng Long	1175283	596103	Hưng Long	
1561	BC.Rạch Rô.7	0,232	1181722	597746	Hưng Long	1181934	597657	Bình Hưng	
1562	BC. Rạch. Bà Lào.4. N1	0,334	1181268	600282	Bình Hưng	1181517	600063	Bình Hưng	
1563	BC.Rạch Ông Đồ.1	0,655	1182152	589539	Tân Nhựt	1182095	590046	Tân Nhựt	
1564	Kênh Công Xáng 1	1,812	1193142	583347	Bình Lợi	1192325	584965	Bình Lợi	
1565	Kênh Số 3	1,503	1190947	579583	Bình Lợi	1189768	580515	Bình Lợi	
1566	Kênh Xã Tĩnh	1,499	1190331	578794	Bình Lợi	1189149	579716	Bình Lợi	
1567	Kênh Số 4	1,501	1190073	580898	Bình Lợi	1191274	579997	Bình Lợi	
1568	Kênh Số 2	1,501	1190742	579319	Bình Lợi	1189564	580250	Bình Lợi	
1569	Kênh Số 5	1,502	1191576	580391	Bình Lợi	1190384	581304	Bình Lợi	
1570	Kênh 1	0,98	1194421	582596	Vĩnh Lộc	1194172	583544	Tân Vĩnh Lộc	
1571	BC.Kênh An Hạ.6	0,988	1196351	583069	Vĩnh Lộc	1196104	584026	Vĩnh Lộc	
1572	Kênh AH24-1	0,992	1197333	583308	Vĩnh Lộc	1197079	584267	Vĩnh Lộc	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1573	Kênh Số 1	1,502	1189363	579994	Bình Lợi	1190545	579068	Bình Lợi	
1574	Kênh Số 6	1,519	1191883	580760	Bình Lợi	1190663	581665	Bình Lợi	
1575	Kênh AH16-1	1,03	1201189	584239	Vĩnh Lộc	1200950	585241	Vĩnh Lộc	
1576	Kênh A4	1,975	1191594	585015	Bình Lợi	1192457	583238	Bình Lợi	
1577	BC.Kênh Liên Vùng.1.N1	2,112	1196302	586218	Vĩnh Lộc	1194258	585692	Tân Vĩnh Lộc	
1578	Kênh Nông Trường	1,794	1198732	586598	Vĩnh Lộc	1199198	584866	Vĩnh Lộc	
1579	Kênh NT5	1,09	1197104	587327	Vĩnh Lộc	1197176	586261	Vĩnh Lộc	
1580	BC.Kênh 1.5	0,873	1193479	588645	Tân Vĩnh Lộc	1192896	588274	Tân Vĩnh Lộc	
1581	Kênh T16	1,159	1192431	588703	Tân Vĩnh Lộc	1192056	587670	Tân Vĩnh Lộc	
1582	Kênh T18 (Kênh điều hòa KDC Vĩnh Lộc B)	0,841	1191422	589127	Tân Vĩnh Lộc	1190866	588496	Tân Vĩnh Lộc	
1583	Mương đê bao ấp 2.3	1,023	1194175	590534	Tân Vĩnh Lộc	1193168	590364	Tân Vĩnh Lộc	
1584	BC.Rạch Cầu Suối.1	1	1192474	590925	Tân Vĩnh Lộc	1192669	589945	Tân Vĩnh Lộc	
1585	Kênh Nước Mắm	0,868	1193011	585169	Tân Vĩnh Lộc	1193818	583490	Tân Vĩnh Lộc	
1586	BC.Kênh 1.6	1,401	1193041	587267	Tân Vĩnh Lộc	1191953	586409	Tân Vĩnh Lộc	
1587	BC.Kênh 1.6.N1.PN1	1,115	1192466	587109	Tân Vĩnh Lộc	1191658	586626	Tân Vĩnh Lộc	
1588	Kênh Nước Mắm	0,868	1191499	587313	Tân Vĩnh Lộc	1193461	583414	Tân Vĩnh Lộc	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1589	BC.Kênh 1.7	1,588	1193067	587155	Tân Vĩnh Lộc	1191949	586057	Tân Vĩnh Lộc	
1590	Kênh T13	2,539	1191751	586439	Tân Vĩnh Lộc	1192797	587147	Tân Vĩnh Lộc	
1591	BC.Kênh 1.6.N2	1,369	1192670	587034	Tân Vĩnh Lộc	1192891	585710	Tân Vĩnh Lộc	
1592	BC.Kênh 1.8	1,467	1192127	585687	Tân Vĩnh Lộc	1193132	586724	Tân Vĩnh Lộc	
1593	BC.Kênh 1.9	1,168	1193174	586471	Tân Vĩnh Lộc	1192323	585671	Tân Vĩnh Lộc	
1594	BC.Kênh 1.12	2,025	1195471	585190	Vĩnh Lộc	1193508	584694	Tân Vĩnh Lộc	
1595	BC.Kênh 1.13	3,509	1196994	585367	Vĩnh Lộc	1193587	584526	Tân Vĩnh Lộc	
1596	BC.Kênh 1.14	3,955	1197506	585294	Vĩnh Lộc	1193661	584369	Tân Vĩnh Lộc	
1597	BC.Kênh 1.15	3,912	1197552	585110	Vĩnh Lộc	1193758	584160	Tân Vĩnh Lộc	
1598	BC.Kênh 1.16	3,875	1197599	584924	Vĩnh Lộc	1193842	583976	Tân Vĩnh Lộc	
1599	BC.Kênh 1.17	4,225	1198027	584804	Vĩnh Lộc	1193922	583803	Tân Vĩnh Lộc	
1600	Kênh T2-3	1,829	1194300	585499	Tân Vĩnh Lộc	1194783	583734	Tân Vĩnh Lộc	
1601	Kênh AH16-1	1,03	1197258	586265	Vĩnh Lộc	1197716	584462	Vĩnh Lộc	
1602	Kênh Số 6	1,519	1190853	581889	Bình Lợi	1192207	581142	Bình Lợi	
1603	Kênh Số 11	1,966	1191917	582983	Bình Lợi	1192457	581435	Bình Lợi	
1604	Kênh 10 (C20)	5,423	1185730	588133	Tân Nhựt	1188021	583217	Bình Lợi	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1605	Kênh B8	2,33	1189321	586496	Bình Lợi	1190362	584411	Bình Lợi	
1606	Kênh C10	2,025	1188409	588303	Tân Tạo	1189321	586496	Bình Lợi	
1607	Kênh Lò Đường	0,595	1188938	580066	Bình Lợi	1188424	579814	Bình Lợi	
1608	BC.Kênh 1.3.N1.PN1	0,229	1192702	589220	Tân Vĩnh Lộc	1192865	589219	Tân Vĩnh Lộc	
1609	Rạch Ông Lung.1	0,385	1192875	589308	Tân Vĩnh Lộc	1192540	589182	Tân Vĩnh Lộc	
1610	BC.Rạch. Chài Chim.1	0,401	1185657	582739	Bình Lợi	1185381	583030	Bình Lợi	
1611	Rạch Bà Xí	0,901	1182474	589468	Tân Nhựt	1183314	589651	Tân Nhựt	
1612	Rạch Xóm Dòng	0,817	1183187	585171	Tân Nhựt	1183464	585848	Tân Nhựt	
1613	Kênh Bà Tám Hoán	1,653	1186009	585193	Bình Lợi	1187628	585175	Bình Lợi	
1614	Kênh Tập Đoàn 7	1,293	1178974	590025	Bình Chánh	1177736	590314	Bình Chánh	
1615	Rạch Nhà Công	0,818	1186423	585718	Tân Nhựt	1186422	586468	Tân Nhựt	
1616	Rạch Lương Cạn	0,868	1185844	586965	Tân Nhựt	1185385	586282	Tân Nhựt	
1617	Rạch Ngọn Chùa	2,207	1185887	586875	Tân Nhựt	1184865	588598	Tân Nhựt	
1618	Rạch Đập Dừa	1,865	1187543	587400	Tân Nhựt	1185821	587083	Tân Nhựt	
1619	BC.Rạch. Láng Le.1	1,002	1187425	588239	Bình Lợi	1187660	587272	Tân Nhựt	
1620	BC.Kênh B22.1	1,468	1187595	585141	Bình Lợi	1186298	584914	Bình Lợi	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1621	Kênh Thầy Cai	1,562	1187812	584810	Bình Lợi	1186592	584152	Bình Lợi	
1622	Rạch Báu Cò Trên	2,749	1187125	584371	Bình Lợi	1187921	583175	Bình Lợi	
1623	Rạch Bà Chung	1,093	1181924	586647	Tân Nhựt	1182888	586364	Tân Nhựt	
1624	Rạch Bà Phong	0,573	1182708	588297	Tân Nhựt	1182266	588063	Tân Nhựt	
1625	Rạch Làng Dừa	0,891	1184123	587521	Tân Nhựt	1183559	587149	Tân Nhựt	
1626	Rạch Thuyền	1,414	1182059	588771	Tân Nhựt	1180811	588186	Tân Nhựt	
1627	Rạch Ngon Đình	0,846	1181139	589427	Bình Chánh	1180908	588658	Tân Nhựt	
1628	BC.Kênh 6.1	0,977	1199325	587150	Vĩnh Lộc	1198116	586860	Vĩnh Lộc	
1629	Kênh NT6-1	1,832	1197736	588259	Vĩnh Lộc	1198197	586498	Vĩnh Lộc	
1630	Kênh AH25 (T4)	2,045	1196302	586218	Vĩnh Lộc	1196738	584221	Vĩnh Lộc	
1631	Kênh T3-2	2,033	1195276	585953	Tân Vĩnh Lộc	1195765	583980	Tân Vĩnh Lộc	
1632	Kênh AH28-2	0,983	1195147	583789	Tân Vĩnh Lộc	1195380	582834	Vĩnh Lộc	
1633	BC.BC.Kênh An Hạ.1.N1	1,773	1194895	583726	Tân Vĩnh Lộc	1193677	582718	Tân Vĩnh Lộc	
1634	Kênh Số 13	0,62	1192955	583241	Bình Lợi	1193123	582644	Bình Lợi	
1635	BC.Kênh A20.5	5,524	1193089	583451	Bình Lợi	1189187	579991	Bình Lợi	
1636	BC.Kênh A18.1	2,838	1191252	582731	Bình Lợi	1188717	581456	Bình Lợi	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1637	Kênh A14	4,968	1188353	586080	Bình Lợi	1190601	581653	Bình Lợi	
1638	Kênh Đình	1,717	1188269	581221	Bình Lợi	1186854	580301	Bình Lợi	
1639	BC.Kênh Ranh Đ2	1,912	1186305	582032	Bình Lợi	1186953	580453	Bình Lợi	
1640	BC.Kênh Thầy Thuốc.1	1,773	1185805	583713	Bình Lợi	1187280	582729	Bình Lợi	
1641	Rạch Láng Búa	0,783	1184848	588531	Tân Nhựt	1184281	588183	Tân Nhựt	
1642	Rạch Bà Miêu	1,251	1183901	586204	Tân Nhựt	1183926	584962	Tân Nhựt	
1643	Rạch Láng Cát	2,257	1182256	588922	Tân Nhựt	1183688	588096	Tân Nhựt	
1644	Rạch Ổ Cu Kiến Vàng	2,212	1183421	587225	Tân Nhựt	1182688	585360	Tân Nhựt	
1645	Rạch Xã Hai	2,349	1183593	587801	Tân Nhựt	1181963	586869	Tân Nhựt	
1646	Kênh B	3,001	1191195	587475	Bình Lợi	1185687	585736	Tân Nhựt	
1647	Rạch Láng Le	2,115	1187449	588278	Tân Tạo	1186152	588222	Tân Nhựt	
1648	Kênh C15	2,744	1186170	590659	Tân Tạo	1186819	588008	Tân Nhựt	
1649	Kênh B14	2,437	1187860	585875	Tân Nhựt	1188954	583699	Bình Lợi	
1650	Kênh T5-1	1,27	1179461	595078	Vĩnh Lộc	1179739	593858	Vĩnh Lộc	
1651	BC. Rạch Ông Đội.1	6,153	1178302	597608	Hưng Long	1183331	594926	Bình Đông	
1652	Kênh Ông Đội	2,914	1178324	597800	Hưng Long	1178678	595600	Hưng Long	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1653	BC. Rạch Ông Đội.4	0,649	1178628	597173	Hưng Long	1178120	597014	Hưng Long	
1654	R. Hốc Hửu	0,65	1176656	598922	Hưng Long	1176373	598633	Hưng Long	
1655	BC.Sông Cần Giuộc.5	0,737	1176749	599964	Hưng Long	1177280	599806	Hưng Long	
1656	Sông Cần Giuộc	1,323	1178706	597904	Hưng Long	1180029	597904	Hưng Long	Sông Cần Giuộc
1657	Kênh đường giữa 4-5	4,38	1181303	596660	Hưng Long	1178277	598378	Hưng Long	Kênh đường giữa 4-5
1658	Rạch Nhỏ	1,357	1177501	600794	Hưng Long	1177433	599678	Hưng Long	
1659	Rạch Hội Đồng	1,1	1177731	601704	Hưng Long	1178300	601693	Hưng Long	
1660	BC.Rạch Hội Đồng.2	0,587	1177828	601590	Hưng Long	1178031	601582	Hưng Long	
1661	BC.Rạch Hội Đồng.1	0,426	1177997	601820	Hưng Long	1177703	601512	Hưng Long	
1662	Rạch Hóc Hưu	1,031	1175700	596757	Hưng Long	1176386	596225	Hưng Long	Rạch Hóc Hưu
1663	Kênh Sáu Khánh	1,059	1176394	596199	Hưng Long	1175489	596250	Hưng Long	
1664	Rạch Hốc Hữu.4	0,316	1175397	597076	Hưng Long	1175320	597325	Hưng Long	
1665	BC.Rạch Chùa.1	0,412	1178828	601808	Hưng Long	1178547	601717	Hưng Long	
1666	BC.Rạch Chùa.3	0,313	1178928	601573	Hưng Long	1179193	601616	Hưng Long	
1667	BC.Rạch Chiếu.1	0,72	1180563	598455	Hưng Long	1181027	598705	Hưng Long	
1668	BC. R Cầu Lớn.2	0,582	1182073	600336	Bình Hưng	1182303	599984	Bình Hưng	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1669	Rạch Đình	0,599	1181953	599867	Bình Hưng	1181492	599650	Bình Hưng	
1670	BC. Rạch Rô.6	0,257	1181667	597904	Hưng Long	1181919	597882	Bình Hưng	
1671	BC.Rạch Cống Chùa.1	1,788	1181009	599881	Hưng Long	1181089	601041	Bình Hưng	
1672	BC.Rạch Thú Đào.1	0,982	1182833	599905	Bình Hưng	1183149	599358	Bình Hưng	
1673	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 2	1,281	1185931	600740	Bình Hưng	1186000	599520	Bình Hưng	
1674	Rạch Cống Chùa	2,012	1185247	599937	Bình Hưng	1185847	599916	Bình Hưng	
1675	Rạch Cầu Đồn	0,668	1186261	599679	Bình Hưng	1187179	599784	Bình Hưng	
1676	Kênh Bà Bảy	2,786	1178164	595746	Hưng Long	1178550	595225	Hưng Long	
1677	Kênh Tư Điều	1,52	1188609	580642	Bình Lợi	1187304	579873	Bình Lợi	
1678	Kênh Hội Đồng	1,587	1188442	580932	Bình Lợi	1187071	580132	Bình Lợi	
1679	Kênh 12 (C24)	3,725	1184049	588865	Tân Nhựt	1185901	585634	Bình Lợi	
1680	Kênh B20	2,757	1186398	585606	Bình Lợi	1187624	583136	Bình Lợi	
1681	Kênh Tư Cu	2,482	1185080	585765	Bình Lợi	1186298	583662	Bình Lợi	
1682	Rạch Tổ 11.12.13 ấp 5	0,21	1180563	598455	Hưng Long	1180376	598431	Hưng Long	
1683	Kênh Bà Môn	1,809	1181469	591731	Bình Chánh	1183093	591475	Tân Nhựt	
1684	Kênh AH14-1	1,047	1201899	585498	Bà Điểm	1202153	584484	Vĩnh Lộc	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1685	Kênh 9 (C18)	2,967	1186091	588242	Tân Nhựt	1187388	585668	Tân Nhựt	
1686	Kênh Thằng Chồng	0,618	1185289	585149	Bình Lợi	1185867	585369	Bình Lợi	
1687	BC.Rạch Xóm Cống.2	0,213	1185321	599780	Bình Hưng	1185809	599635	Bình Hưng	
1688	Rạch Ruộng	0,917	1178939	594355	Thuận An	1178954	593475	Thuận An	
1689	Kênh NT7-1	0,772	1199068	587244	Vĩnh Lộc	1199274	586500	Bà Điểm	
1690	Kênh A18	2,692	1188686	583043	Bình Lợi	1189758	580575	Bình Lợi	
1691	Kênh B16	2,937	1187388	585668	Tân Nhựt	1188686	583043	Bình Lợi	
1692	Kênh 8 (C17)	2,423	1185685	590630	Tân Tạo	1186091	588242	Tân Nhựt	
1693	Kênh 11 (C22)	2,607	1185079	587854	Tân Nhựt	1186398	585606	Bình Lợi	
1694	Kênh A20	3,393	1187624	583136	Bình Lợi	1189460	580290	Bình Lợi	
1695	Kênh A22	3,602	1187404	583016	Bình Lợi	1189243	579920	Bình Lợi	
1696	Kênh B22	3,019	1185901	585634	Bình Lợi	1187404	583016	Bình Lợi	
1697	Rạch Đập Đầu	1,726	1187447	586804	Tân Nhựt	1185887	586875	Tân Nhựt	
1698	BC.Rạch Đập Đầu.1	1,715	1186220	586853	Tân Nhựt	1187250	585920	Tân Nhựt	
1699	Kênh B14	2,437	1186841	587966	Tân Nhựt	1187860	585875	Tân Nhựt	
1700	Kênh B10	2,128	1188960	586083	Bình Lợi	1189888	584168	Bình Lợi	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1701	Kênh Tư Đức	0,797	1193207	582433	Bình Lợi	1192415	582346	Bình Lợi	
1702	Cống Kênh Rau Răm	0,502	1193123	582644	Bình Lợi	1193623	582675	Bình Lợi	
1703	BC.Kênh Ranh Đ1	1,587	1185270	582871	Bình Lợi	1186512	581883	Bình Lợi	
1704	Rạch Ngã Ba Đình	0,656	1179441	599714	Hưng Long	1178795	599661	Hưng Long	
1705	BC.Rạch Ngã Cây.1	1,059	1180173	599767	Hưng Long	1179609	599325	Hưng Long	
1706	BC.Rạch Ngã Cây.1.N1	1,092	1180154	599521	Hưng Long	1179706	598775	Hưng Long	
1707	Kênh Bà Két	0,523	1178006	598056	Hưng Long	1177500	598007	Hưng Long	
1708	BC.Kênh T12.1.N1	1,766	1179009	590054	Bình Chánh	1180463	590254	Tân Nhựt	
1709	Rạch Hóc Hưu	0,871	1176448	596207	Hưng Long	1177109	596708	Hưng Long	Rạch Hóc Hưu
1710	Rạch Ông Hền	1,425	1183875	588839	Tân Nhựt	1183593	587801	Tân Nhựt	
1711	Kênh NT3 -3	1,6	1195263	587528	Vĩnh Lộc	1195276	585953	Tân Vĩnh Lộc	
1712	Kênh NT4 -1	1,168	1196383	587358	Vĩnh Lộc	1196302	586218	Vĩnh Lộc	
1713	Kênh AH21 (T6)	1,822	1198197	586498	Vĩnh Lộc	1198641	584731	Vĩnh Lộc	
1714	BC.Kênh B2.1	0,481	1191827	585955	Bình Lợi	1191399	585737	Bình Lợi	
1715	BC.Kênh B2.2	0,473	1191739	586131	Bình Lợi	1191316	585919	Bình Lợi	
1716	BC.kênh 9.4	0,989	1191316	585919	Bình Lợi	1190437	585467	Bình Lợi	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1717	Kênh B0	2,356	1192149	585314	Bình Lợi	1191091	587419	Bình Lợi	
1718	Rạch Ông Lung	1,22	1192742	588826	Tân Vĩnh Lộc	1191977	588973	Tân Vĩnh Lộc	
1719	Kênh B6	4,258	1188894	588439	Bình Lợi	1190844	584655	Bình Lợi	
1720	Kênh B4	1,937	1191254	584863	Bình Lợi	1190376	586590	Bình Lợi	
1721	BC.Kênh C4	2,325	1189524	589299	Bình Lợi	1190613	587244	Bình Lợi	
1722	BC.Kênh B2.3	0,459	1191647	586313	Bình Lợi	1191239	586105	Bình Lợi	
	Sông, kênh, rạch khu vực Quận 7 và huyện Nhà Bè								
1723	Nhánh Rạch Rơi 4 (Rạch Lười)	0,664	1184093	606442	Tân Mỹ	1184503	606140	Nhà Bè	Nhánh Rạch Rơi 4 (Rạch Lười)
1724	Rạch Ông Lớn - Kênh Cây Khô	8,264	1189196	602633	Tân Hưng	1181547	601491	Nhà Bè	Rạch Ông Lớn - Kênh Cây Khô
1725	Rạch Ông Đội 2	2,833	1186585	606857	Tân Mỹ	1184791	606471	Tân Mỹ	Rạch Ông Đội 2
1726	NB.Sông Phú Xuân.2	0,385	1183418	607473	Nhà Bè	1183523	607827	Nhà Bè	Sông Phú Xuân
1727	Rạch Ông Lưới	0,617	1184989	606307	Tân Mỹ	1184473	606177	Nhà Bè	Sông Phú Xuân
1728	BC.Rạch Ông Lớn.3	0,412	1187777	603032	Tân Hưng	1187561	602695	Bình Hưng	
1729	Rạch Dơi - Sông Kinh (Sông Đồng Điền)	9,077	1177488	608827	Hiệp Phước	1178586	602186	Hưng Long	Rạch Dơi - Sông Kinh (Sông Đồng

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
									Điền)
1730	NB.Rạch Cây Khô.6	0,466	1182519	603090	Nhà Bè	1182078	602982	Hiệp Phước	Rạch Cây Khô
1731	Rạch Ngã Tư	0,964	1185737	606802	Tân Mỹ	1185183	606227	Nhà Bè	
1732	NB.Kênh Cây Khô.5	0,331	1185047	602460	Nhà Bè	1185099	602216	Bình Hưng	
1733	Nhánh Rạch Ông Lớn 2	1,077	1185706	602513	Nhà Bè	1186101	601844	Bình Hưng	
1734	Rạch Chùa	0,699	1178803	602132	Hưng Long	1179151	601360	Hưng Long	
1735	Rạch Bần Đôn nhánh 1	0,76	1188579	606063	Tân Thuận	1188536	605444	Tân Hưng	Rạch Bần Đôn nhánh 1
1736	Rạch Thầy Tiêu Đoạn 1 (Rạch Dừa Sụp)	1,555	1185934	605964	Tân Mỹ	1187180	605092	Tân Mỹ	Rạch Thầy Tiêu Đoạn 1 (Rạch Dừa Sụp)
1737	Rạch Thủy Tiên	1,259	1187180	605092	Tân Mỹ	1187519	604051	Tân Hưng	Rạch Thủy Tiên
1738	Rạch Cả Cấm	2,355	1185868	606409	Tân Mỹ	1187656	606147	Tân Thuận	Rạch Cả Cấm
1739	Rạch số 13 (Nhánh rạch Ông Đội 2) Đoạn 1	0,242	1184777	607198	Tân Mỹ	1184895	606993	Tân Mỹ	Rạch số 13 (Nhánh rạch Ông Đội 2) Đoạn 1
1740	Nhánh 1 Rạch Tam Đệ Đoạn 11	0,097	1186227	607476	Tân Mỹ	1186302	607538	Phú Thuận	Nhánh 1 Rạch Tam Đệ Đoạn 11

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1741	Rạch Cá Nóc	1,125	1187794	607990	Phú Thuận	1187794	607990	Phú Thuận	
1742	NB.Kênh Cây Khô.1	1,169	1182791	601827	Nhà Bè	1182224	601055	Bình Hưng	Rạch Cây Khô
1743	NB.Rạch Bà Lào.4	0,781	1179925	602030	Hiệp Phước	1180169	601376	Bình Hưng	Rạch Bà Lào
1744	NB.Rạch Cây Khô.9	0,559	1182535	603469	Nhà Bè	1182033	603464	Hiệp Phước	Rạch Cây Khô
1745	NB.Sông Mương Chuối.2	0,589	1179842	606894	Hiệp Phước	1180217	607280	Nhà Bè	Sông Mương Chuối
1746	NB.Rạch Tắc Bên Rô.3	0,576	1184369	601826	Nhà Bè	1184565	601355	Nhà Bè	Rạch Tắc Bên Rô
1747	NB.Kênh Cây Khô.3.N1	0,14	1181961	601922	Nhà Bè	1181463	601468	Nhà Bè	Kênh Cây Khô
1748	NB.Kênh Cây Khô.3.N2	0,635	1181335	602404	Hiệp Phước	1181886	602219	Hiệp Phước	Kênh Cây Khô
1749	NB.Sông Mương Chuối.4	1,235	1179173	606982	Hiệp Phước	1179680	607399	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
1750	NB.Rạch Cây Khô.8	0,18	1182330	603384	Hiệp Phước	1182510	603395	Nhà Bè	Rạch Cây Khô
1751	Rạch số 16 Đoạn 1 (Nhánh Sông Phú Xuân)	0,37	1183632	606650	Tân Mỹ	1183681	607017	Tân Mỹ	Rạch số 16 Đoạn 1 (Nhánh Sông Phú Xuân)
1752	Rạch Số 7 - Sông Phú Xuân	0,25	1183674	607496	Tân Mỹ	1183674	607265	Tân Mỹ	Rạch Số 7 - Sông Phú Xuân
1753	Rạch Số 22 - Sông Phú Xuân	1,049	1184553	607384	Tân Mỹ	1184777	607198	Tân Mỹ	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1754	Rạch trước cửa xả số nhà 1727 Đường Huỳnh Tấn Phát	0,196	1184000	607984	Phú Thuận	1183978	607951	Phú Thuận	Rạch trước cửa xả số nhà 1727 Đường Huỳnh Tấn Phát
1755	Rạch Số 4 - Đường Huỳnh Tấn Phát	0,154	1184215	607666	Tân Mỹ	1184352	607727	Tân Mỹ	Rạch Số 4 - Đường Huỳnh Tấn Phát
1756	Rạch Số 6 - Đường Huỳnh Tấn Phát	0,149	1184245	607641	Tân Mỹ	1184124	607621	Tân Mỹ	Rạch Số 6 - Đường Huỳnh Tấn Phát
1757	Rạch Tổ 1B-KP1-Sông Nhà Bè	0,37	1183632	606650	Phú Thuận	1183681	607017	Tân Mỹ	Rạch Số 16 Đoạn 1 (Nhánh Sông Phú Xuân)
1758	Nhánh 4 Rạch số 2 Đoạn 1 - Sông Nhà Bè	0,157	1184361	608029	Phú Thuận	1184499	607986	Phú Thuận	Nhánh 4 Rạch Số 2 Đoạn 1 - Sông Nhà Bè
1759	Rạch Tổ 1B-KP1-Sông Nhà Bè	0,37	1184885	608625	Phú Thuận	1184912	608450	Phú Thuận	Rạch Tổ 1B-KP1-Sông Nhà Bè
1760	Rạch số 2 - Sông Nhà Bè	0,852	1184643	608653	Phú Thuận	1184411	607901	Phú Thuận	Rạch số 2 - Sông Nhà Bè
1761	Nhánh 4 Rạch số 2 Đoạn 2 - Sông Nhà Bè	0,059	1184422	607951	Phú Thuận	1184479	607956	Phú Thuận	Nhánh 4 Rạch số 2 Đoạn 2 - Sông Nhà Bè

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1762	Chi lưu 2 sông Nhà Bè (Rạch số 14)	0,134	1184424	608519	Phú Thuận	1184428	608652	Tân Mỹ	Chi lưu 2 sông Nhà Bè (Rạch số 14)
1763	Rạch số 11-Rạch tổ 28-KP3-Sông Nhà Bè	0,541	1184209	608326	Phú Thuận	1184428	608652	Phú Thuận	Rạch số 11-Rạch tổ 28-KP3-Sông Nhà Bè
1764	Q7.Sông Phú Xuân.1	1,078	1184046	607204	Tân Mỹ	1184525	606552	Tân Mỹ	
1765	Q7.Sông Phú Xuân.2	0,678	1184305	606858	Tân Mỹ	1184126	606467	Tân Mỹ	
1766	Q7.Rạch Ông Đội.1.N1	0,376	1184412	607101	Tân Mỹ	1184710	607311	Tân Mỹ	
1767	NB.Rạch Tắc Bến Rô.1	0,231	1184708	601653	Nhà Bè	1184802	601446	Bình Hưng	Rạch Tắc Bến Rô
1768	Q7.Rạch Bàng.1	0,487	1188395	604960	Tân Hưng	1187956	604978	Tân Hưng	
1769	Rạch Dấp Nước	0,711	1183792	601679	Nhà Bè	1183274	601379	Nhà Bè	Rạch Tắc Quạ
1770	NB.Rạch Tôm.SLK.15	0,956	1179847	602533	Hiệp Phước	1180578	602409	Hiệp Phước	Rạch Bà Lào
1771	Rạch Ông	1,75	1181615	607088	Nhà Bè	1182174	608031	Nhà Bè	Rạch Tôm
1772	NB.Rạch Cây Khô.3.N1	0,389	1183053	602775	Nhà Bè	1183164	602538	Nhà Bè	Rạch Cây Khô
1773	NB.Rạch Cây Bông.2	0,582	1185498	605307	Nhà Bè	1185231	604814	Nhà Bè	Rạch Đỉa
1774	NB.Rạch Lấp Dầu.10	0,51	1179117	605233	Hiệp Phước	1178660	605306	Hiệp Phước	Sông Kinh
1775	Nhánh 1 Rạch Bần Đôn Đoạn 1	0,716	1188488	605610	Tân Thuận	1187884	605622	Tân Thuận	Nhánh 1 Rạch Bần Đôn Đoạn 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1776	Q7.Rạch Ông Đội.2	0,702	1184840	607665	Tân Mỹ	1185355	607384	Tân Mỹ	
1777	Rạch Tôm (nhánh Phú Xuân - Mương Chuối)	2,394	1183369	606543	Nhà Bè	1181379	606594	Nhà Bè	Rạch Tôm (nhánh Phú Xuân - Mương Chuối)
1778	Rạch Bà Chiêm - Bà Chùa - Lấp Dầu	4,446	1180594	606599	Hiệp Phước	1178280	604253	Hiệp Phước	Rạch Bà Chiêm - Bà Chùa - Lấp Dầu
1779	Nhánh Sông Nhà Bè 8	1,277	1181977	609715	Nhà Bè	1181242	608752	Nhà Bè	Nhánh Sông Nhà Bè 8
1780	Rạch Bằng ổi (LT11)	1,412	1176922	608216	Hiệp Phước	1176227	607970	Hiệp Phước	Rạch Bằng Ổi (LT11)
1781	NB.Rạch Mỏ Neo.1	0,767	1185644	603181	Nhà Bè	1186166	603324	Nhà Bè	Rạch Đỉa
1782	Rạch Cống Ông Lượng	0,962	1179804	603810	Hiệp Phước	1179279	604264	Hiệp Phước	Rạch Bà Lào
1783	NB.Sông Mương Chuối.1.N1	0,742	1180865	606618	Hiệp Phước	1180834	606282	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
1784	NB.Sông Mương Chuối.1.N1	0,742	1179865	606198	Hiệp Phước	1179975	606536	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
1785	NB.Rạch Ngang.1	0,723	1181661	609326	Nhà Bè	1181242	609554	Nhà Bè	Sông Nhà Bè
1786	NB.Sông Nhà Bè.2	0,6	1180072	607846	Nhà Bè	1180457	607403	Nhà Bè	Sông Soài Rạp
1787	Rạch ấp Ba	1,208	1181328	607766	Nhà Bè	1182323	607985	Nhà Bè	Rạch Tôm
1788	NB.Rạch ấp Ba.2	0,395	1181433	608191	Nhà Bè	1181720	608041	Nhà Bè	Rạch Tôm

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1789	Rạch Bà Quân	1,251	1182395	607521	Nhà Bè	1182780	606629	Nhà Bè	Rạch Tôm
1790	NB.Rạch Ngang.3	1,19	1181192	607714	Nhà Bè	1181398	608403	Nhà Bè	Sông Soài Rạp
1791	NB.Rạch Ấp Ba.2.N1	0,544	1181861	608428	Nhà Bè	1181479	608238	Nhà Bè	Rạch Tôm
1792	NB.Rạch Mương Chuối.1	1,292	1180691	608060	Nhà Bè	1180975	606988	Nhà Bè	Sông Mương Chuối
1793	NB.Rạch Bà Minh.8	0,429	1179672	605009	Hiệp Phước	1179331	605159	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
1794	NB.Sông Rạch Dơi.6	0,464	1178343	603896	Hiệp Phước	1178646	603970	Hiệp Phước	Sông Rạch Dơi
1795	NB.Rạch Lấp Dầu.2	1,086	1178646	604447	Hiệp Phước	1179101	603854	Hiệp Phước	Sông Rạch Dơi
1796	NB.Sông Rạch Dơi.5	1,021	1178368	603850	Hiệp Phước	1179209	603577	Hiệp Phước	Sông Rạch Dơi
1797	NB.Sông Mương Chuối.3	0,479	1179675	607442	Hiệp Phước	1180128	607597	Nhà Bè	Sông Mương Chuối
1798	NB.Rạch Ông.7	0,229	1181563	607672	Nhà Bè	1181676	607623	Nhà Bè	Rạch Tôm
1799	NB.Rạch Mương Chuối.1.N1	0,434	1180951	607425	Nhà Bè	1180823	607097	Nhà Bè	Sông Mương Chuối
1800	NB.Rạch Ông.6	0,409	1181586	607454	Nhà Bè	1181419	607421	Nhà Bè	Rạch Tôm
1801	NB.Rạch Tôm.SPX.5.N1	0,404	1181614	606884	Nhà Bè	1181241	606748	Nhà Bè	Sông Mương Chuối
1802	NB.Rạch Mương Chuối.4	0,346	1181134	607495	Nhà Bè	1180873	607471	Nhà Bè	Sông Mương Chuối
1803	NB.Rạch Bà Minh.5	0,165	1179476	605381	Hiệp Phước	1179316	605381	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1804	NB.Rạch Ông.5	0,313	1181676	607328	Nhà Bè	1181567	607410	Nhà Bè	Rạch Tôm
1805	NB.Rạch Ông.8	0,278	1181951	607525	Nhà Bè	1181866	607316	Nhà Bè	Rạch Tôm
1806	NB.Rạch Mương Chuối.3	0,52	1181132	607485	Nhà Bè	1181393	607350	Nhà Bè	Sông Mương Chuối
1807	NB.Rạch Ấp Ba.1	0,444	1181850	608027	Nhà Bè	1181686	607706	Nhà Bè	Rạch Tôm
1808	NB.Rạch Ngang.3.N1	0,461	1181158	608062	Nhà Bè	1180797	607992	Nhà Bè	Sông Soài Rạp
1809	NB.Rạch Bà Minh.6	0,314	1179317	605379	Hiệp Phước	1179500	605286	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
1810	NB.Rạch Bà Chiên.2.N1	0,518	1179225	605604	Hiệp Phước	1179582	605683	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
1811	NB.Rạch Bà Minh.10	0,842	1179715	604584	Hiệp Phước	1178988	604556	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
1812	NB.Rạch Bà Minh.9	0,551	1179680	604740	Hiệp Phước	1179184	604767	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
1813	NB.Rạch Lấp Dầu.5.N1	0,403	1178865	604412	Hiệp Phước	1178900	604049	Hiệp Phước	Sông Rạch Dơi
1814	Sông Kinh	0,672	1175576	607397	Hiệp Phước	1176175	607199	Hiệp Phước	Sông Kinh
1815	NB.Rạch Mương Chuối.2	0,272	1181523	607097	Nhà Bè	1181281	606983	Nhà Bè	Sông Mương Chuối
1816	Rạch Song Tân	1,208	1188507	605439	Tân Hưng	1188883	604416	Tân Hưng	Rạch Song Tân
1817	Nhánh 2 Rạch Song Tân	0,173	1188422	604963	Tân Hưng	1188593	604939	Tân Hưng	Nhánh 2 Rạch Song Tân
1818	Nhánh 5 Rạch Bần Đôn	0,087	1188538	605767	Tân Thuận	1188537	605848	Tân Thuận	Nhánh 5 Rạch Bần Đôn

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1819	Nhánh 2 Rạch Bần Đôn	0,389	1188639	605803	Tân Thuận	1188959	605783	Tân Thuận	Nhánh 2 Rạch Bần Đôn
1820	Mương nước UBND phường	0,069	1188700	605992	Tân Thuận	1188768	606004	Tân Thuận	Mương nước UBND phường
1821	Rạch Bần Đôn nhánh 1 Đoạn 1	0,338	1188154	604423	Tân Hưng	1188314	604598	Tân Hưng	Rạch Bần Đôn nhánh 1 Đoạn 1
1822	Rạch Bần Đôn nhánh 2	1,105	1188074	604193	Tân Hưng	1187837	605207	Tân Hưng	Rạch Bần Đôn nhánh 2
1823	Rạch Bần Đôn nhánh 3	0,193	1187829	605214	Tân Hưng	1187702	605311	Tân Hưng	Rạch Bần Đôn nhánh 3
1824	Rạch Ông Tư Dinh	1,186	1186633	603441	Tân Hưng	1186190	603410	Tân Hưng	Rạch Ông Tư Dinh
1825	Rạch Bàng (Đoạn cuối)	0,894	1187514	604040	Tân Hưng	1187412	603249	Tân Hưng	Rạch Bàng (Đoạn cuối)
1826	Nhánh Rạch Bàng 3	0,079	1187427	603986	Tân Hưng	1187493	604028	Tân Hưng	Nhánh Rạch Bàng 3
1827	Rạch Thủy Tiên nhánh 1	0,347	1187506	604151	Tân Hưng	1187834	604194	Tân Hưng	Rạch Thủy Tiên nhánh 1
1828	Rạch Thầy Tiêu Đoạn 2	0,487	1187283	605084	Tân Hưng	1187681	605304	Tân Hưng	Rạch Thầy Tiêu Đoạn 2
1829	Rạch Bàng nhánh 2	0,936	1186679	603608	Tân Hưng	1187591	603529	Tân Hưng	Rạch Bàng nhánh 2
1830	Rạch Cả Cấm Đoạn 2	1,457	1188670	606778	Tân Thuận	1187656	606147	Tân Thuận	Rạch Cả Cấm Đoạn 2
1831	Nhánh 1 Rạch Cả Cấm	0,625	1187796	606205	Tân Thuận	1187881	606695	Tân Thuận	Nhánh 1 Rạch Cả Cấm

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1832	Nhánh 1 Rạch Cả Cấm Đoạn 6	0,046	1187900	606726	Tân Thuận	1187905	606772	Tân Thuận	Nhánh 1 Rạch Cả Cấm Đoạn 6
1833	Nhánh 1 Rạch Cả Cấm Đoạn 5	0,078	1187790	606728	Tân Thuận	1187822	606800	Tân Thuận	Nhánh 1 Rạch Cả Cấm Đoạn 5
1834	Rạch Lớn (rạch Ông Chồn)	0,85	1187882	607222	Tân Thuận	1188390	607825	Tân Thuận	Rạch Lớn (rạch Ông Chồn)
1835	Nhánh 5 Rạch Bà Bướm	0,168	1187801	607754	Phú Thuận	1187754	607888	Phú Thuận	Nhánh 5 Rạch Bà Bướm
1836	Nhánh 3B Rạch Bà Bướm Đoạn 2	0,441	1187443	607598	Phú Thuận	1187597	608009	Phú Thuận	Nhánh 3B Rạch Bà Bướm Đoạn 2
1837	Rạch Số 1 - Rạch Cả Cấm	0,192	1187286	606816	Tân Mỹ	1187333	607000	Tân Mỹ	Rạch Số 1 - Rạch Cả Cấm
1838	Nhánh 1 Rạch Bà Bướm	0,193	1187179	606743	Tân Mỹ	1187293	606899	Tân Mỹ	Nhánh 1 Rạch Bà Bướm
1839	Rạch Bà Bướm nhánh 2	0,534	1186880	607302	Phú Thuận	1187257	607418	Phú Thuận	Rạch Bà Bướm nhánh 2
1840	Nhánh 4A Rạch Bà Bướm Đoạn 3	0,149	1186795	607481	Phú Thuận	1186911	607502	Phú Thuận	Nhánh 4A Rạch Bà Bướm Đoạn 3
1841	Rạch Bà Bướm nhánh 3	0,666	1186795	607481	Phú Thuận	1187205	607765	Phú Thuận	Rạch Bà Bướm nhánh 3
1842	Rạch Số 3 - Rạch Cả Cấm	0,132	1186596	607196	Tân Mỹ	1186719	607154	Tân Mỹ	Rạch Số 3 - Rạch Cả Cấm
1843	Rạch Số 2 - Rạch Cả Cấm	0,251	1186786	606951	Tân Mỹ	1186994	606999	Tân Mỹ	Rạch Số 2 - Rạch Cả Cấm

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1844	Nhánh rạch Cả Cấm (Đoạn 3)	0,067	1186758	606891	Tân Mỹ	1186786	606951	Tân Mỹ	Nhánh rạch Cả Cấm (Đoạn 3)
1845	Rạch Số 8 - Rạch Ông Đội 2	0,039	1185607	607538	Tân Mỹ	1185597	607576	Tân Mỹ	Rạch Số 8 - Rạch Ông Đội 2
1846	Rạch Cây Me (Đoạn 5)	0,285	1185389	608252	Phú Thuận	1185641	608315	Phú Thuận	Rạch Cây Me (Đoạn 5)
1847	Rạch Cây Me	0,968	1185614	608636	Phú Thuận	1185872	607833	Phú Thuận	Rạch Cây Me
1848	Nhánh Sông Nhà Bè	0,287	1185930	608729	Phú Thuận	1186042	608466	Phú Thuận	Nhánh Sông Nhà Bè
1849	Nhánh 3 Rạch Cây Me	0,501	1185667	608284	Phú Thuận	1186040	608159	Phú Thuận	Nhánh 3 Rạch Cây Me
1850	Rạch Số 7 - Rạch Ông Đội 2	0,115	1185632	607549	Tân Mỹ	1185741	607573	Tân Mỹ	Rạch Số 7 - Rạch Ông Đội 2
1851	Nhánh 2 Rạch Tam Đệ	0,292	1186381	608313	Phú Thuận	1186631	608355	Phú Thuận	Nhánh 2 Rạch Tam Đệ
1852	Rạch Tam Đệ Đoạn 1	0,78	1186713	608458	Phú Thuận	1186609	607764	Phú Thuận	Rạch Tam Đệ Đoạn 1
1853	Nhánh 1 Rạch Số 6 Đoạn 3 - Rạch Ông Đội 2	0,043	1186086	607494	Tân Mỹ	1186113	607461	Tân Mỹ	Nhánh 1 Rạch số 6 Đoạn 3 - Rạch Ông Đội 2
1854	Nhánh 6 Rạch Bà Bướm Đoạn 1	0,296	1187009	608025	Phú Thuận	1187238	607920	Phú Thuận	Nhánh 6 Rạch Bà Bướm Đoạn 1
1855	Rạch Bà Bướm nhánh 1	2,097	1187868	608778	Phú Thuận	1187159	607165	Phú Thuận	Rạch Bà Bướm nhánh 1
1856	Rạch Bàng nhánh 1	0,256	1187672	603791	Tân Hưng	1187876	603933	Tân Hưng	Rạch Bàng

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
									nhánh 1
1857	Nhánh của Rạch Ông Đội (Nhánh 1 - Đoạn 1)	0,216	1188557	603592	Tân Hưng	1188742	603502	Tân Hưng	Nhánh của Rạch Ông Đội (Nhánh 1 - Đoạn 1)
1858	Nhánh của Rạch Ông Đội (Nhánh 2 - Đoạn 1)	0,142	1188815	603889	Tân Hưng	1188854	603764	Tân Hưng	Nhánh của Rạch Ông Đội (Nhánh 2 - Đoạn 1)
1859	Rạch ấp Chiến Lược	0,757	1188852	602838	Tân Hưng	1188622	603211	Tân Hưng	Rạch Ấp Chiến Lược
1860	Rạch Ông Đội 1	1,254	1188655	603050	Tân Hưng	1188955	603959	Tân Hưng	Rạch Ông Đội 1
1861	Rạch Tam Đệ	0,618	1186406	608927	Phú Thuận	1186713	608458	Phú Thuận	Rạch Tam Đệ
1862	Rạch Ông Kích	1,498	1187346	604202	Tân Hưng	1186245	603869	Tân Hưng	Rạch Ông Kích
1863	Rạch Sông Tân	1,208	1178696	611279	Bình Khánh	1177222	611556	Bình Khánh	Rạch Sông Tân
1864	Nhánh 1 Rạch Tam Đệ	0,29	1186432	607713	Phú Thuận	1186230	607664	Phú Thuận	Nhánh 1 Rạch Tam Đệ
1865	Nhánh 1 Rạch Tam Đệ Đoạn 10	0,007	1186295	607538	Phú Thuận	1186302	607538	Phú Thuận	
1866	Nhánh 1 Rạch Tam Đệ đoạn 11	0,089	1186293	607536	Phú Thuận	1186297	607621	Phú Thuận	Nhánh 1 Rạch Tam Đệ đoạn 11
1867	Nhánh 1 Rạch Tam Đệ Đoạn 3	0,067	1186319	607565	Phú Thuận	1186297	607621	Phú Thuận	Nhánh 1 Rạch Tam Đệ Đoạn 3

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1868	Rạch Bến Ngựa	0,891	1188721	606881	Tân Thuận	1188603	607738	Tân Thuận	Rạch Bến Ngựa
1869	Nhánh 6 Rạch Bến Ngựa Đoạn 1	0,053	1188545	607285	Tân Thuận	1188597	607284	Tân Thuận	Nhánh 6 Rạch Bến Ngựa Đoạn 1
1870	Nhánh 5 Rạch Bến Ngựa Đoạn 1	0,021	1188624	607173	Tân Thuận	1188644	607168	Tân Thuận	Nhánh 5 Rạch Bến Ngựa Đoạn 1
1871	Rạch Số 4 nhánh 1 - Đường Huỳnh Tấn Phát	0,113	1186512	607146	Tân Mỹ	1186546	607254	Tân Mỹ	Rạch Số 4 nhánh 1 - Đường Huỳnh Tấn Phát
1872	Rạch Số 5 - Rạch Ông Đội 2	0,266	1186211	607341	Tân Mỹ	1186254	607139	Tân Mỹ	Rạch Số 5 - Rạch Ông Đội 2
1873	Rạch Số 10 (rạch Ông Đội 2 nhánh 11)	0,273	1185528	607461	Tân Mỹ	1185484	607714	Tân Mỹ	Rạch Số 10 (rạch Ông Đội 2 nhánh 11)
1874	Rạch Bình Thung Đoạn 1	0,169	1185098	608458	Phú Thuận	1185070	608623	Phú Thuận	Rạch Bình Thung Đoạn 1
1875	Nhánh 1 Rạch Ông Đội 1	0,153	1188990	603802	Tân Hưng	1189085	603775	Tân Hưng	Nhánh 1 Rạch Ông Đội 1
1876	Nhánh 2 Rạch Số 6 - Rạch Ông Đội 2	0,053	1185958	607455	Tân Mỹ	1185971	607408	Tân Mỹ	Nhánh 2 Rạch Số 6 - Rạch Ông Đội 2
1877	Rạch Số 6 - Rạch Ông Đội 2	0,182	1186033	607427	Tân Mỹ	1185883	607455	Tân Mỹ	Rạch Số 6 - Rạch Ông Đội 2

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1878	Nhánh 3 Rạch Số 6 Đoạn 1 - Rạch Ông Đội 2	0,025	1185950	607475	Tân Mỹ	1185964	607458	Tân Mỹ	Nhánh 3 Rạch Số 6 Đoạn 1 - Rạch Ông Đội 2
1879	Nhánh 1 Rạch Số 6 Đoạn 6 - Rạch Ông Đội 2	0,04	1186020	607458	Tân Mỹ	1186034	607491	Tân Mỹ	Nhánh 1 Rạch Số 6 Đoạn 6 - Rạch Ông Đội 2
1880	Nhánh 1 Rạch Tam Đệ	0,29	1186484	607709	Phú Thuận	1186230	607664	Phú Thuận	Nhánh 1 Rạch Tam Đệ
1881	Nhánh 1 Rạch Tam Đệ Đoạn 7	0,097	1186293	607536	Phú Thuận	1186297	607621	Phú Thuận	Nhánh 1 Rạch Tam Đệ Đoạn 11
1882	Nhánh 1 Rạch số 6 Đoạn 3 - Rạch Ông Đội 2	0,043	1186020	607458	Tân Mỹ	1186074	607431	Tân Mỹ	Nhánh 1 Rạch số 6 Đoạn 3 - Rạch Ông Đội 2
1883	Nhánh 1 Rạch Bà Bướm Đoạn 8	0,115	1187025	607230	Phú Thuận	1187078	607304	Phú Thuận	Nhánh 1 Rạch Bà Bướm Đoạn 8
1884	Rạch Bà Bướm Đoạn 2	0,071	1187252	607142	Phú Thuận	1187231	607189	Phú Thuận	Rạch Bà Bướm Đoạn 2
1885	Nhánh 3B Rạch Bà Bướm Đoạn 2	0,441	1187435	608052	Phú Thuận	1187597	608009	Phú Thuận	Nhánh 3B Rạch Bà Bướm Đoạn 2
1886	Nhánh 1 Rạch Tam Đệ Đoạn 7	0,089	1186325	607755	Phú Thuận	1186359	607648	Phú Thuận	Nhánh 1 Rạch Tam Đệ Đoạn 7
1887	Nhánh 1 Rạch Tam Đệ Đoạn 4	0,069	1186247	607729	Phú Thuận	1186244	607665	Phú Thuận	Nhánh 1 Rạch Tam Đệ Đoạn 4

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1888	Nhánh Rạch số 5 - Rạch Ông Đội 2	0,101	1186173	607274	Tân Mỹ	1186272	607264	Tân Mỹ	Nhánh Rạch số 5 - Rạch Ông Đội 2
1889	Nhánh 2 Rạch Ông Chồn	0,024	1188110	607683	Tân Thuận	1188134	607684	Tân Thuận	Nhánh 2 Rạch Ông Chồn
1890	Nhánh 3 Rạch Ông Chồn Đoạn 1	0,032	1188134	607684	Tân Thuận	1188163	607697	Tân Thuận	Nhánh 3 Rạch Ông Chồn Đoạn 1
1891	Nhánh 3 Rạch Ông Chồn Đoạn 2	0,045	1188147	607753	Tân Thuận	1188170	607716	Tân Thuận	Nhánh 3 Rạch Ông Chồn Đoạn 2
1892	Nhánh 1 Rạch Bến Ngựa	0,023	1188726	606937	Tân Thuận	1188746	606926	Tân Thuận	Nhánh 1 Rạch Bến Ngựa
1893	Nhánh 5 Rạch Ông Đội 1 Đoạn 4	0,057	1188681	603980	Tân Hưng	1188737	603993	Tân Hưng	Nhánh 5 Rạch Ông Đội 1 Đoạn 4
1894	Nhánh 5 Rạch Ông Đội 1	0,075	1188821	604051	Tân Hưng	1188847	603987	Tân Hưng	Nhánh 5 Rạch Ông Đội 1
1895	Nhánh 1 Rạch Bà Bướm	0,193	1187284	607617	Phú Thuận	1187514	607547	Phú Thuận	Nhánh 1 Rạch Bà Bướm
1896	Nhánh Sông Cầu Kinh	0,163	1189017	607811	Tân Thuận	1189173	607768	Tân Thuận	Nhánh Sông Cầu Kinh
1897	Rạch Tắc Rỗi (Rạch Cầu Kinh)	1,248	1188360	608362	Tân Thuận	1189017	607811	Tân Thuận	Rạch Tắc Rỗi (Rạch Cầu Kinh)

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1898	Q7.Rạch Bà Bướm.2	0,406	1187021	608193	Phú Thuận	1187357	608307	Phú Thuận	
1899	Q7.Sông Nhà Bè.1	1,114	1187368	608377	Phú Thuận	1186578	609013	Phú Thuận	
1900	Q7.Rạch ấp Chiến Lược.2	0,871	1187884	603958	Tân Hưng	1188556	603833	Tân Hưng	
1901	Rạch Nước	0,277	1187568	609276	Phú Thuận	1187792	609360	Phú Thuận	
1902	Q7.Rạch ấp Chiến Lược.2	0,871	1187768	603744	Tân Hưng	1188560	603411	Tân Hưng	
1903	Q7.Rạch Ngã Tư.2	0,627	1185435	606741	Tân Mỹ	1185124	607182	Tân Mỹ	
1904	Q7.Rạch Cá Cấm.3	0,664	1186428	607330	Tân Mỹ	1186718	606863	Tân Mỹ	
1905	Q7.Rạch Ông Kích.1	0,381	1186966	604698	Tân Hưng	1186969	604324	Tân Hưng	
1906	Q7.Rạch Ông Kích.2	0,32	1186857	603785	Tân Hưng	1186719	604040	Tân Hưng	
1907	Q7.Kênh Tẻ.1.N1	0,864	1189310	606816	Tân Thuận	1188972	606062	Tân Thuận	
1908	Q7.Rạch Ngã Tư.1	0,219	1185087	606607	Tân Mỹ	1185255	606526	Tân Mỹ	
1909	Rạch Tắc Thầy Cai (ND8)	2,459	1179349	603688	Hiệp Phước	1180469	604135	Hiệp Phước	Rạch Tắc Thầy Cai (ND8)
1910	Rạch Mỏ Neo (Hồ Neo) - Bà Tranh	1,485	1186173	602822	Nhà Bè	1185134	603755	Nhà Bè	Rạch Mỏ Neo (Hồ Neo) - Bà Tranh
1911	Nhánh Rạch Xóm Củi - Gò Nổi 12	1,358	1183444	602057	Nhà Bè	1184085	601027	Nhà Bè	Nhánh Rạch Xóm Củi - Gò Nổi 12

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1912	Rạch cây Bông (PK3)	2,298	1185540	604779	Nhà Bè	1183853	605770	Nhà Bè	Rạch cây Bông (PK3)
1913	Nhánh Rạch Đỉa 10	0,927	1184640	605805	Nhà Bè	1185463	605659	Nhà Bè	Nhánh Rạch Đỉa 10
1914	Rạch Bà Minh (ND15)	2,087	1179799	604529	Hiệp Phước	1180146	606062	Hiệp Phước	Rạch Bà Minh (ND15)
1915	Rạch 7.3	1,26	1179428	602772	Hiệp Phước	1178897	602126	Hiệp Phước	Rạch 7.3
1916	Rạch Bóng Lương (PX5)	0,317	1180999	609677	Nhà Bè	1180700	609592	Nhà Bè	Rạch Bóng Lương (PX5)
1917	Nhánh Rạch Cống Vinh - Ông Bốn 1	0,997	1181625	604900	Nhà Bè	1182438	605025	Nhà Bè	
1918	Nhánh Rạch Cây Khô 7	0,953	1182084	602201	Nhà Bè	1182797	602413	Nhà Bè	
1919	Nhánh Rạch Cây Khô 4	0,476	1182233	602789	Hiệp Phước	1182630	602934	Hiệp Phước	
1920	Nhánh Rạch Cây Khô 8	0,238	1182749	602124	Nhà Bè	1182645	602291	Nhà Bè	Nhánh Rạch Cây Khô 8
1921	Rạch Khe Giữa - Chi lưu 2	0,168	1182905	601960	Nhà Bè	1182746	601948	Nhà Bè	Rạch Khe Giữa - Chi lưu 2
1922	Nhánh Rạch Cây Khô 10	0,264	1183099	602125	Nhà Bè	1182856	602147	Nhà Bè	
1923	Nhánh Rạch Đỉa 9	0,903	1186049	603525	Nhà Bè	1185333	603840	Nhà Bè	Nhánh Rạch Đỉa 9
1924	Rạch Tôm (nhánh Phước Kiểng)	5,131	1181231	605950	Hiệp Phước	1180233	601489	Hiệp Phước	Rạch Tôm (nhánh Phước Kiểng)

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1925	Nhánh Sông Phước Kiểng-Mương Chuối 1	0,177	1182538	603642	Nhà Bè	1182543	603797	Nhà Bè	Nhánh Sông Phước Kiểng-Mương Chuối 1
1926	Nhánh Sông Phước Kiểng-Mương Chuối 4	0,214	1182200	604132	Nhà Bè	1182341	604050	Nhà Bè	Nhánh Sông Phước Kiểng-Mương Chuối 4
1927	Nhánh Sông Phước Kiểng-Mương Chuối 6	0,201	1181949	604537	Nhà Bè	1182098	604578	Nhà Bè	Nhánh Sông Phước Kiểng-Mương Chuối 6
1928	Nhánh Sông Phước Kiểng-Mương Chuối 7	0,975	1181925	604561	Nhà Bè	1182329	604349	Nhà Bè	Nhánh Sông Phước Kiểng-Mương Chuối 7
1929	Nhánh Rạch Mương Chuối 3	0,293	1180861	606842	Nhà Bè	1180734	606984	Nhà Bè	Nhánh Rạch Mương Chuối 3
1930	Nhánh Rạch Mương Chuối 1	0,43	1180194	606877	Nhà Bè	1180325	607130	Nhà Bè	Nhánh Rạch Mương Chuối 1
1931	Nhánh Sông Nhà Bè 18	0,102	1180719	608814	Nhà Bè	1180819	608802	Nhà Bè	
1932	Nhánh Sông Nhà Bè 17	0,121	1180758	609133	Nhà Bè	1180877	609113	Nhà Bè	Nhánh Sông Nhà Bè 17
1933	Nhánh Sông Nhà Bè 15	0,273	1180431	610367	Nhà Bè	1180590	610472	Nhà Bè	Nhánh Sông Nhà Bè 15
1934	Nhánh Sông Nhà Bè 14	0,365	1180259	610702	Nhà Bè	1180461	610873	Nhà Bè	Nhánh Sông Nhà Bè 14

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1935	Nhánh Rạch Cây Khô 6	1,067	1182793	602694	Nhà Bè	1181841	602594	Hiệp Phước	
1936	Rạch Miễu (LT7)	1,248	1177962	605197	Hiệp Phước	1178427	605630	Hiệp Phước	Rạch Miễu (LT7)
1937	Rạch Bà Sáu (LT8)	0,828	1178462	605486	Hiệp Phước	1177735	605545	Hiệp Phước	Rạch Bà Sáu (LT8)
1938	Nhánh Sông Nhà Bè 6	0,4	1183280	609045	Nhà Bè	1183172	608663	Nhà Bè	Nhánh Sông Nhà Bè 6
1939	Rạch Ba Bọng (TT1)	0,422	1183742	608090	Nhà Bè	1183512	608044	Nhà Bè	Rạch Ba Bọng (TT1)
1940	Nhánh Rạch Tôm 1	0,165	1183552	606411	Nhà Bè	1183389	606429	Nhà Bè	Nhánh Rạch Tôm 1
1941	Nhánh Rạch Tôm 3	0,114	1182711	606620	Nhà Bè	1182674	606513	Nhà Bè	
1942	Nhánh Rạch Tôm 4	0,092	1182430	606788	Nhà Bè	1182492	606855	Nhà Bè	Nhánh Rạch Tôm 4
1943	Nhánh Rạch Tôm 4	0,092	1182192	606801	Nhà Bè	1182343	607426	Nhà Bè	Nhánh Rạch Tôm 5
1944	Nhánh Sông Phước Kiểng-Mương Chuối 14	0,444	1181413	606417	Nhà Bè	1181779	606587	Nhà Bè	Nhánh Sông Phước Kiểng-Mương Chuối 14
1945	Nhánh Sông Phước Kiểng 1 (rạch trước cửa xả số 4 Nguyễn Hữu Thọ)	0,161	1181434	606218	Nhà Bè	1181584	606164	Nhà Bè	Nhánh Sông Phước Kiểng 1 (rạch trước cửa xả số 4 Nguyễn Hữu Thọ)

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1946	Nhánh Sông Phước Kiểng-Mương Chuối 11	0,161	1181466	605457	Nhà Bè	1181620	605501	Nhà Bè	
1947	Nhánh Rạch Cống Vinh - Ông Bốn 2	0,16	1182065	605410	Nhà Bè	1182015	605561	Nhà Bè	
1948	Nhánh Rạch Cống Vinh - Ông Bốn 13	0,186	1183038	603698	Nhà Bè	1183184	603654	Nhà Bè	Nhánh Rạch Cống Vinh - Ông Bốn 13
1949	Nhánh Rạch Cống Vinh - Ông Bốn 11	0,448	1183095	603926	Nhà Bè	1183433	603924	Nhà Bè	Nhánh Rạch Cống Vinh - Ông Bốn 11
1950	Nhánh Rạch Cống Vinh - Ông Bốn 8	0,428	1183082	603941	Nhà Bè	1183380	604127	Nhà Bè	Nhánh Rạch Cống Vinh - Ông Bốn 8
1951	Rạch Cống Dinh - Ông Bốn	3,818	1183143	603382	Nhà Bè	1181707	605029	Nhà Bè	Rạch Cống Dinh - Ông Bốn
1952	Nhánh Sông Phước Kiểng-Mương Chuối 8	0,095	1181756	604722	Nhà Bè	1181804	604802	Nhà Bè	Nhánh Sông Phước Kiểng-Mương Chuối 8
1953	Nhánh Rạch Cây Khô 17	0,2	1182464	603166	Hiệp Phước	1182618	603244	Nhà Bè	Nhánh Rạch Cây Khô 17
1954	Nhánh Rạch Cây Khô 16	0,181	1182648	602954	Nhà Bè	1182720	603084	Nhà Bè	Nhánh Rạch Cây Khô 16
1955	Nhánh Rạch Cây Khô 12	0,547	1182875	602615	Nhà Bè	1183173	602993	Nhà Bè	Nhánh Rạch Cây Khô 12

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1956	Rạch Ông Gốc (từ cống Bà Vú đến Rạch Bà Tánh) (PL11)	1,167	1183469	603036	Nhà Bè	1183494	602307	Nhà Bè	Rạch Ông Gốc (từ cống Bà Vú đến Rạch Bà Tánh) (PL11)
1957	Nhánh Rạch Ông Lớn 15	0,094	1183323	603133	Nhà Bè	1183280	603052	Nhà Bè	Nhánh Rạch Ông Lớn 15
1958	Nhánh Rạch Ông Lớn 7	0,159	1184408	602705	Nhà Bè	1184334	602568	Nhà Bè	
1959	Nhánh Rạch Ông Lớn 8	0,363	1184148	602801	Nhà Bè	1184052	602486	Nhà Bè	
1960	Nhánh Rạch Ông Lớn 10	0,153	1184034	602845	Nhà Bè	1183988	602734	Nhà Bè	Nhánh Rạch Ông Lớn 10
1961	Nhánh Rạch Ông Lớn 12	0,769	1183792	602974	Nhà Bè	1183687	602353	Nhà Bè	Nhánh Rạch Ông Lớn 12
1962	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 1	0,876	1183785	603539	Nhà Bè	1183804	603059	Nhà Bè	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 1
1963	Nhánh Sông Phước Kiểng-Mương Chuối 15	1,121	1182035	604135	Hiệp Phước	1181154	604061	Hiệp Phước	Nhánh Sông Phước Kiểng-Mương Chuối 15
1964	Nhánh Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo 6	0,252	1183759	603847	Nhà Bè	1183713	604092	Nhà Bè	Nhánh Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo 6
1965	Nhánh Rạch Ông Lớn 5	0,722	1184744	602648	Nhà Bè	1185181	603116	Nhà Bè	Nhánh Rạch Ông Lớn 5

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1966	Nhánh Rạch Ông Lớn 6	0,774	1184720	602688	Nhà Bè	1184927	603427	Nhà Bè	Nhánh Rạch Ông Lớn 6
1967	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 3	0,321	1183979	603314	Nhà Bè	1184118	603526	Nhà Bè	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 3
1968	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 4	0,163	1183785	603586	Nhà Bè	1183937	603642	Nhà Bè	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 4
1969	Rạch Cống Mốc (LT2)	0,334	1178487	605482	Hiệp Phước	1178640	605295	Hiệp Phước	Rạch Cống Mốc (LT2)
1970	Rạch Cống Lớn (LT3)	0,913	1178019	604982	Hiệp Phước	1178639	605290	Hiệp Phước	Rạch Cống Lớn (LT3)
1971	Rạch nhánh 1 của rạch Giáp Quạ	0,309	1183811	601578	Nhà Bè	1184032	601740	Nhà Bè	Rạch nhánh 1 của rạch Giáp Quạ
1972	Rạch Tắc Từ Hải (PL4)	0,787	1181861	601641	Nhà Bè	1181897	602217	Nhà Bè	Rạch Tắc Từ Hải (PL4)
1973	Rạch Ngọn Đình (ND6)	2,077	1181877	602227	Hiệp Phước	1180636	602185	Hiệp Phước	Rạch Ngọn Đình (ND6)
1974	Rạch Bà Đình (ND18)	0,775	1180655	604276	Hiệp Phước	1180717	603694	Hiệp Phước	Rạch Bà Đình (ND18)
1975	Rạch Mười Bé	1,483	1185613	604530	Nhà Bè	1184536	604059	Nhà Bè	Rạch Mười Bé
1976	Các nhánh Rạch Cây Bông	0,426	1184682	604898	Nhà Bè	1184386	604989	Nhà Bè	Các nhánh Rạch Cây Bông

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1977	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 2	0,335	1184373	603381	Nhà Bè	1184099	603244	Nhà Bè	
1978	Rạch Bông Bồn (LT9)	0,48	1179258	606167	Hiệp Phước	1179325	606542	Hiệp Phước	Rạch Bông Bồn (LT9)
1979	Rạch Bảy Đượm (từ rạch Bà Chồi đến rạch Cá Nóc) (LT14)	1,626	1177669	606545	Hiệp Phước	1178817	605906	Hiệp Phước	Rạch Bảy Đượm (từ rạch Bà Chồi đến rạch Cá Nóc) (LT14)
1980	Rạch Bảy Đượm - Chi lưu 1	0,439	1178414	606424	Hiệp Phước	1178433	606798	Hiệp Phước	
1981	Rạch 21.2	0,693	1179600	601498	Hiệp Phước	1179742	601891	Hiệp Phước	Rạch 21.2
1982	Rạch 1.1	0,333	1181315	603110	Hiệp Phước	1181088	603211	Hiệp Phước	Rạch 1.1
1983	Rạch Bà Chồi - Chi lưu 4	0,38	1177726	607391	Hiệp Phước	1177431	607252	Hiệp Phước	Rạch Bà Chồi - Chi lưu 4
1984	Chi lưu Rạch Đồn (LT16)	0,229	1178371	607088	Hiệp Phước	1178463	606947	Hiệp Phước	Chi lưu Rạch Đồn (LT16)
1985	Rạch Số 6 (ND20)	0,354	1179207	602090	Hiệp Phước	1179432	602264	Hiệp Phước	Rạch Số 6 (ND20)
1986	Nhánh Sông Nhà Bè 20	0,487	1178807	607773	Hiệp Phước	1178581	607365	Hiệp Phước	
1987	Rạch 1.8	0,289	1180622	604584	Hiệp Phước	1180470	604827	Hiệp Phước	Rạch 1.8
1988	Rạch Bà Quýt (PK7)	0,703	1182251	604022	Nhà Bè	1182901	604264	Nhà Bè	Rạch Bà Quýt (PK7)
1989	Rạch Tư Hổ (trong hẻm 1419 LVL)	0,173	1182108	604406	Nhà Bè	1181992	604431	Nhà Bè	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1990	Rạch Hẻm 1419 (Hẻm 15 cũ LVL)	0,169	1182175	604438	Nhà Bè	1182026	604360	Nhà Bè	
1991	Nhánh Rạch Cống Vinh - Ông Bốn 6	0,141	1182474	605501	Nhà Bè	1182480	605366	Nhà Bè	
1992	Nhánh Sông Nhà Bè 13	0,233	1180839	610836	Nhà Bè	1180697	610661	Nhà Bè	Nhánh Sông Nhà Bè 13
1993	Chi lưu Rạch Tư Chấp (PX8)	0,077	1180848	610731	Nhà Bè	1180789	610762	Nhà Bè	
1994	Nhánh Rạch Tôm 5	1,214	1181633	606849	Nhà Bè	1182342	607438	Nhà Bè	Nhánh Rạch Tôm 6
1995	Rạch Cống Cầu (LT5)	0,528	1176481	606975	Hiệp Phước	1176827	607211	Hiệp Phước	Rạch Cống Cầu (LT5)
1996	Rạch Bà Chồi - Chi lưu 3	0,152	1177168	607483	Hiệp Phước	1177059	607575	Hiệp Phước	Rạch Bà Chồi - Chi lưu 3
1997	Rạch Bà Chồi - Chi lưu 2	0,232	1177258	607705	Hiệp Phước	1177052	607685	Hiệp Phước	Rạch Bà Chồi - Chi lưu 2
1998	Rạch Bà Chồi - Chi lưu 1	0,444	1178020	607106	Hiệp Phước	1177741	607387	Hiệp Phước	Rạch Bà Chồi - Chi lưu 1
1999	Rạch Khe Giữa (LT15)	2,426	1179778	606985	Hiệp Phước	1177738	607392	Hiệp Phước	Rạch Khe Giữa (LT15)
2000	Rạch Cá Nóc (ND4)	0,31	1180395	606476	Hiệp Phước	1180194	606665	Hiệp Phước	Rạch Cá Nóc (ND4)
2001	Rạch Rộp	3,114	1175328	610976	Hiệp Phước	1175365	608218	Hiệp Phước	Rạch Rộp
2002	Nhánh Sông Nhà Bè 12	0,212	1180963	610713	Nhà Bè	1180804	610579	Nhà Bè	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2003	Rạch cụt nhánh sông Đồn Điền	0,509	1176761	608005	Hiệp Phước	1176309	607874	Hiệp Phước	Rạch cụt nhánh sông Đồn Điền
2004	Rạch Bầu Dừa	0,952	1177057	606371	Hiệp Phước	1177513	607081	Hiệp Phước	Rạch Bầu Dừa
2005	Nhánh Sông Phú Xuân 1	0,393	1183224	607479	Nhà Bè	1183201	607820	Nhà Bè	Nhánh Sông Phú Xuân 1
2006	Nhánh Rạch Tôm 2	0,517	1183466	605968	Nhà Bè	1183207	606237	Nhà Bè	Nhánh Rạch Tôm 2
2007	Nhánh Rạch Cây Bông	0,486	1184685	604656	Nhà Bè	1184979	604992	Nhà Bè	Nhánh Rạch Cây Bông
2008	Nhánh Sông Phước Kiểng-Mương Chuối 5	0,054	1182143	604273	Nhà Bè	1182098	604242	Nhà Bè	Nhánh Sông Phước Kiểng-Mương Chuối 5
2009	Nhánh Sông Phước Kiểng-Mương Chuối 3	0,2	1182359	603812	Nhà Bè	1182304	603946	Nhà Bè	Nhánh Sông Phước Kiểng-Mương Chuối 3
2010	Rạch Bầu Dừa (LT10)	0,958	1175078	607771	Hiệp Phước	1175585	607396	Hiệp Phước	Rạch Bầu Dừa (LT10)
2011	Rạch Mương Chuối - rạch Ngang	2,751	1181225	606761	Nhà Bè	1181011	608729	Nhà Bè	Rạch Mương Chuối - rạch Ngang
2012	Rạch Mương Chuối - rạch Ngang	2,751	1181011	608729	Nhà Bè	1180943	608558	Nhà Bè	Rạch Mương Chuối - rạch Ngang
2013	Rạch Bờ Băng (PX2)	0,774	1180809	607901	Nhà Bè	1180943	608558	Nhà Bè	Rạch Bờ Băng

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
									(PX2)
2014	Rạch Cống Lỡ (ND17)	0,291	1178246	602584	Hiệp Phước	1178428	602806	Hiệp Phước	Rạch Cống Lỡ (ND17)
2015	Rạch 7.5	0,889	1178147	603416	Hiệp Phước	1178680	602871	Hiệp Phước	Rạch 7.5
2016	Rạch Bà Não (ND7)	1,445	1179272	603146	Hiệp Phước	1178531	602449	Hiệp Phước	Rạch Bà Não (ND7)
2017	Nhánh Rạch Tôm 1	0,165	1179995	603366	Hiệp Phước	1180236	603158	Hiệp Phước	Nhánh Rạch Tôm 1
2018	Rạch 18	0,724	1180820	603366	Hiệp Phước	1180315	603271	Hiệp Phước	Rạch Bà Đình (ND18)
2019	Rạch 18.3	0,246	1180635	603311	Hiệp Phước	1180551	603491	Hiệp Phước	Rạch 18.3
2020	Rạch 18.1	0,103	1180837	603176	Hiệp Phước	1180792	603269	Hiệp Phước	Rạch 18.1
2021	Nhánh Rạch Cây Khô 8	0,238	1182327	602018	Nhà Bè	1182329	601742	Nhà Bè	Nhánh Rạch Cây Khô 8
2022	Rạch Miếu Mốc (ND13)	0,619	1181883	603116	Hiệp Phước	1182440	603241	Hiệp Phước	Rạch Miếu Mốc (ND13)
2023	Rạch Ông Lương (từ ngã 3 Tắc Thầy Cai và Rạch Ông Lương đến rạch Bà Não (ND24)	0,519	1180042	604435	Hiệp Phước	1180123	604049	Hiệp Phước	Rạch Ông Lương (từ ngã 3 Tắc Thầy Cai và rạch Ông Lương đến Rạch Bà Não (ND24)

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2024	Rạch Nò - Nhánh 1 (TT3)	1,01	1183027	608348	Nhà Bè	1182227	608466	Nhà Bè	Rạch Nò - Nhánh 1 (TT3)
2025	Chi lưu Rạch Nò - Nhánh 1 (TT3)	0,408	1182291	608512	Nhà Bè	1182243	608801	Nhà Bè	Chi lưu Rạch Nò - Nhánh 1 (TT3)
2026	Rạch Nò - Nhánh 2 (TT4)	0,249	1181989	608759	Nhà Bè	1182146	608946	Nhà Bè	Rạch Nò - Nhánh 2 (TT4)
2027	Nhánh Sông Nhà Bè 10	0,5	1181772	609906	Nhà Bè	1181426	609730	Nhà Bè	
2028	Nhánh Rạch Xóm Củi - Gò Nổi 15	0,913	1183660	600989	Nhà Bè	1182996	601282	Nhà Bè	
2029	Rạch Ông 10 Ngon	0,164	1184705	602361	Nhà Bè	1184547	602319	Nhà Bè	Rạch Ông 10 Ngon
2030	Rạch Chùa Lá	0,078	1186170	603112	Nhà Bè	1186093	603127	Nhà Bè	Rạch Chùa Lá
2031	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 4	0,163	1186047	602629	Nhà Bè	1186118	602825	Nhà Bè	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 4
2032	Nhánh Rạch Ông Lớn 11	0,127	1185485	602609	Nhà Bè	1185512	602727	Nhà Bè	Nhánh rạch Ông Lớn 11
2033	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 10	0,166	1186172	603044	Nhà Bè	1186055	602928	Nhà Bè	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 10
2034	Nhánh Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo 9	0,297	1185499	603232	Nhà Bè	1185575	603517	Nhà Bè	Nhánh Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo 9
2035	Rạch Mỏ Neo (Hồ Neo) - Bà Tranh	1,485	1183491	603136	Nhà Bè	1184808	603841	Nhà Bè	Rạch Mỏ Neo (Hồ Neo) - Bà Tranh

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2036	Rạch Tư Ten (PK4)	1,136	1184735	603796	Nhà Bè	1184482	602764	Nhà Bè	Rạch Tư Ten (PK4)
2037	Rạch Cầu Nhum (ND10)	0,215	1180715	604900	Hiệp Phước	1180521	604991	Hiệp Phước	Rạch Cầu Nhum (ND10)
2038	Nhánh Sông Phước Kiểng-Mương Chuối 13	0,453	1181436	606307	Nhà Bè	1181845	606256	Nhà Bè	Nhánh Sông Phước Kiểng-Mương Chuối 13
2039	Tắc Mương Lớn	1,989	1173838	609077	Hiệp Phước	1172457	608467	Hiệp Phước	Tắc Mương Lớn
2040	Rạch Đinh - Rạch Mương Lớn	4,893	1174197	611253	Hiệp Phước	1175348	608211	Hiệp Phước	Rạch Đinh - Tắc Mương Lớn
2041	NB.Rạch Tôm.SPX.2	0,837	1183013	606261	Nhà Bè	1182692	605682	Nhà Bè	Rạch Tôm
2042	NB.Rạch Ông Lưới.1	0,222	1184759	606281	Nhà Bè	1184825	606099	Nhà Bè	Sông Phú Xuân
2043	NB.Rạch Cống Vinh.7	0,276	1181861	605074	Nhà Bè	1182085	605214	Nhà Bè	Rạch Cống Vinh
2044	NB.Rạch Bà Thanh.8	1,008	1183260	604841	Nhà Bè	1184032	604643	Nhà Bè	Rạch Ông Bốn
2045	NB.Rạch Ông Bốn.4	0,348	1183108	604495	Nhà Bè	1182815	604586	Nhà Bè	Rạch Ông Bốn
2046	NB.Rạch Bà Thanh.7	0,54	1183718	604346	Nhà Bè	1184059	604629	Nhà Bè	Sông Ông Lớn
2047	NB.Rạch Tôm.SLK.6.N2	0,452	1181076	603784	Hiệp Phước	1180727	603698	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2048	NB.Rạch Cây Bông.4	0,262	1185088	604894	Nhà Bè	1184948	604684	Nhà Bè	Rạch Đìa

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2049	NB.Rạch Tắc Quạ.3	0,466	1184024	601748	Nhà Bè	1184176	602097	Nhà Bè	Rạch Tắc Quạ
2050	NB.Kênh Cây Khô.1.N1	0,724	1182875	601577	Nhà Bè	1183198	601831	Nhà Bè	Rạch Xóm Củi
2051	NB.Kênh Cây Khô.2	0,389	1182332	602010	Nhà Bè	1182137	602215	Nhà Bè	Kênh Cây Khô
2052	NB.Rạch Cây Bông.11	0,582	1184509	605422	Nhà Bè	1184227	605376	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2053	NB.Rạch Lấp Dầu.10	0,51	1178594	605480	Hiệp Phước	1178557	605790	Hiệp Phước	Sông Kinh
2054	NB.Rạch Lấp Dầu.13.N1	0,989	1178559	606065	Hiệp Phước	1177611	606133	Hiệp Phước	Sông Kinh
2055	NB.Rạch Lấp Dầu.11.N1	0,49	1177799	605357	Hiệp Phước	1178260	605344	Hiệp Phước	Sông Kinh
2056	Rạch Bà Chồi	0,219	1176826	607648	Hiệp Phước	1177031	607571	Hiệp Phước	Sông Kinh
2057	NB.Rạch Lấp Dầu.3	0,923	1178672	604457	Hiệp Phước	1178354	605007	Hiệp Phước	Sông Kinh
2058	NB.Rạch Bà Não.6	1,009	1178714	603689	Hiệp Phước	1179007	603093	Hiệp Phước	Sông Rạch Dơi
2059	NB.Sông Rạch Dơi.4	0,515	1178276	603221	Hiệp Phước	1177870	603205	Hiệp Phước	Sông Rạch Dơi
2060	NB.Rạch Lấp Dầu.13	0,331	1178003	606221	Hiệp Phước	1177690	606245	Hiệp Phước	Sông Kinh
2061	NB.Sông Kinh.1	0,709	1178100	604550	Hiệp Phước	1178168	604273	Hiệp Phước	Sông Kinh
2062	NB.Sông Kinh.4	0,996	1177358	607235	Hiệp Phước	1176830	606478	Hiệp Phước	Sông Kinh
2063	NB.Sông Rạch Rơi.1.N1	0,436	1178448	603062	Hiệp Phước	1178548	602730	Hiệp Phước	Sông Rạch Dơi
2064	NB.Rạch Bà Minh.3	0,345	1180116	605331	Hiệp Phước	1179863	605522	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2065	NB.Rạch Tôm.SLK.11.N1	0,37	1179993	603544	Hiệp Phước	1180176	603260	Hiệp Phước	Rạch Bà Lào
2066	Rạch Tắc Lầu	1,679	1171373	608738	Hiệp Phước	1172035	607531	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2067	NB.Rạch Mương Đinh.2	0,445	1170785	606703	Hiệp Phước	1171062	606816	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2068	NB.Rạch Chà La.3.N1	1	1173219	608048	Hiệp Phước	1172373	608275	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2069	NB.Rạch Bà Rùa.1	0,656	1174997	607675	Hiệp Phước	1174355	607645	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2070	NB.Rạch Chà La.4	0,414	1174172	608541	Hiệp Phước	1174438	608309	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2071	NB.Rạch Rộp.6	2,054	1175575	609215	Hiệp Phước	1173846	608964	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2072	NB.Rạch Dinh Ông.2	0,907	1176175	608851	Hiệp Phước	1175597	609029	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2073	NB.Rạch Đình.3	0,555	1175066	608664	Hiệp Phước	1175591	608567	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2074	NB.Rạch Đình.8	0,599	1174696	608761	Hiệp Phước	1174300	608720	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2075	NB.Rạch Chà La.1	0,498	1172996	608657	Hiệp Phước	1172765	608415	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2076	NB.Rạch Giồng.4.N2	1,005	1170967	607391	Hiệp Phước	1171516	607207	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2077	NB.Rạch Mương Đinh.1	0,746	1171770	607192	Hiệp Phước	1171775	606777	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2078	NB.Rạch Chim Trên.3	0,554	1170596	606982	Hiệp Phước	1170824	607428	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2079	NB.Rạch Dinh Ông.5	1,435	1176899	610073	Hiệp Phước	1175858	609840	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2080	NB.Rạch Dinh Ông.4.N1.PN1	0,663	1176233	610537	Hiệp Phước	1176261	611072	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2081	NB.Rạch Trại Cửa Lớn.2	0,891	1175918	610278	Hiệp Phước	1176659	610700	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2082	NB.Sông Nhà Bè.3	0,637	1176992	609854	Hiệp Phước	1176397	609753	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2083	NB.Rạch Tắc Mương Lớn.3	0,652	1174549	609480	Hiệp Phước	1174443	609630	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2084	NB.Rạch Mương Lớn.1.N5	0,713	1173367	609496	Hiệp Phước	1173309	609976	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2085	NB.Rạch Mương Lớn.1.N4	0,851	1173417	610799	Hiệp Phước	1173320	609976	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2086	NB.Rạch Ông Giò.1.N1	0,417	1173376	610499	Hiệp Phước	1173188	610752	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2087	NB.Rạch Già.1	0,371	1172100	609909	Hiệp Phước	1171819	609760	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2088	NB.Rạch Ông Giò.4.N2	1,194	1170896	610835	Hiệp Phước	1171958	610457	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2089	NB.Rạch Bà Tàu.1	0,61	1171874	610934	Hiệp Phước	1172082	611483	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2090	NB.Rạch Bà Tàu.2	0,704	1171928	611572	Hiệp Phước	1172247	612034	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2091	NB.Rạch Ông Giò.2.N2.PN1	0,55	1172545	609898	Hiệp Phước	1172895	610076	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2092	Kênh Thầy Cai	0,497	1172180	609702	Hiệp Phước	1172099	610091	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2093	NB.Rạch Ông Giò.10	0,461	1172209	610382	Hiệp Phước	1172586	610449	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2094	Rạch Trại Cưa Lớn	1,115	1175693	609877	Hiệp Phước	1175709	610972	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2095	NB.Rạch Dinh Ông.4.N1	1,293	1176298	610110	Hiệp Phước	1175874	610992	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2096	NB.Rạch Giồng Chôm.3.N1	0,33	1172814	609519	Hiệp Phước	1172613	609720	Hiệp Phước	Rạch Giồng

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2097	Rạch Cây Bướm	0,618	1173102	606140	Hiệp Phước	1172747	606512	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2098	NB.Rạch Bà Tư.2	0,289	1172839	608923	Hiệp Phước	1172968	609104	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2099	NB.Rạch Giồng.6	0,501	1172776	606403	Hiệp Phước	1172335	606244	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2100	Rạch Mương Đinh	2,178	1170905	606993	Hiệp Phước	1172203	606124	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2101	NB.Rạch Giồng 3.N1	0,404	1173331	607596	Hiệp Phước	1172951	607540	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2102	NB.Rạch Chà La.6.N2.PN1	0,499	1174260	607595	Hiệp Phước	1173903	607447	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2103	NB.Rạch Mương Lớn.4	0,701	1173898	608873	Hiệp Phước	1174301	608521	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2104	Rạch Dinh Ông.RR	2,292	1175289	609891	Hiệp Phước	1176404	608712	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2105	NB.Rạch Rộp.3	0,636	1175399	610407	Hiệp Phước	1175523	610983	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2106	NB.Rạch Tắc Lầu.2	1,142	1171757	607721	Hiệp Phước	1171084	607339	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2107	NB.Rạch Cây Bướm.3	0,739	1172685	606762	Hiệp Phước	1173346	606904	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2108	Rạch Bầu Dừa	0,952	1175272	606892	Hiệp Phước	1175178	607074	Hiệp Phước	Sông Kinh
2109	NB.Rạch Đình.3.N1	0,6	1175265	608487	Hiệp Phước	1175593	608858	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2110	NB.Rạch Chà La.4.N1	0,285	1174057	608297	Hiệp Phước	1174172	608541	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2111	NB.Rạch Tắc Mương Lớn.2	0,786	1174524	609606	Hiệp Phước	1174464	609823	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2112	NB.Rạch Rộp.2	0,86	1175154	610303	Hiệp Phước	1174381	610048	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2113	NB.Rạch Ông Giò.2	1,113	1172864	611245	Hiệp Phước	1172716	610223	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2114	NB.Rạch Ông Giò.1	0,855	1173135	610659	Hiệp Phước	1173340	611433	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2115	NB.Rạch Chà La.6	0,605	1174376	607565	Hiệp Phước	1174154	608101	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2116	NB.Rạch Chim Trên.3.N1	0,332	1170612	606980	Hiệp Phước	1170905	606993	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2117	NB.Rạch Chà La.6.N3	0,275	1174395	607496	Hiệp Phước	1174610	607567	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2118	NB.Rạch Dinh Ông.2.N1.PN1	1,035	1175790	608157	Hiệp Phước	1176171	608014	Hiệp Phước	Sông Kinh
2119	NB.Rạch Dinh Ông.3	0,569	1176115	609250	Hiệp Phước	1175559	609297	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2120	NB.Rạch Mương Lớn.1.N3	0,787	1173544	609939	Hiệp Phước	1173444	609237	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2121	NB.Rạch Đình.7	0,302	1174724	608612	Hiệp Phước	1174514	608513	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2122	NB.Rạch Mương Lớn.1.N3.PN1	0,426	1173430	609516	Hiệp Phước	1173376	609249	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2123	Rạch Thầy Cai	0,689	1171979	609281	Hiệp Phước	1172265	609799	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2124	Rạch Số Năm	0,941	1171002	609214	Hiệp Phước	1171549	608695	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2125	NB.Rạch Mương Lớn.7	0,398	1173413	608867	Hiệp Phước	1173736	608661	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2126	NB.Rạch Giồng Chôm.3	0,398	1172551	609709	Hiệp Phước	1172904	609734	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2127	NB.Rạch Mương Lớn.6	0,664	1173350	609152	Hiệp Phước	1173363	608625	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2128	NB.Rạch Bà Tư.3	0,548	1172409	609455	Hiệp Phước	1172806	609155	Hiệp Phước	Rạch Giồng

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2129	NB.Rạch Chà La.2	0,467	1173268	608729	Hiệp Phước	1173177	608327	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2130	NB.Rạch Ông Giò.2.N2	0,457	1173179	609420	Hiệp Phước	1172904	609734	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2131	Rạch Số Hai	0,657	1171865	609059	Hiệp Phước	1171857	608619	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2132	NB.Rạch Số Hai.1	0,382	1171742	609076	Hiệp Phước	1171473	609091	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2133	NB.Rạch Bà Tư.4	0,258	1172529	609240	Hiệp Phước	1172318	609189	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2134	Rạch Bầu	0,316	1173027	607830	Hiệp Phước	1172868	608034	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2135	NB.Rạch Giồng.3.N2	1,523	1173381	607565	Hiệp Phước	1173738	607060	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2136	NB.Rạch Giồng.3.N3	0,446	1173438	607456	Hiệp Phước	1173869	607457	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2137	Rạch Mương Bằng	1,948	1172037	607435	Hiệp Phước	1172846	607078	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2138	NB.Rạch Chà La.6.N2	0,609	1173972	607288	Hiệp Phước	1174376	607565	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2139	NB.Rạch Mương Bằng.1	0,462	1172564	607400	Hiệp Phước	1172533	607666	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2140	NB.Rạch Cây Bướm.1	0,264	1172686	607240	Hiệp Phước	1172615	607001	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2141	Rạch Tắc Vàm Châu	1,057	1173629	606338	Hiệp Phước	1173121	606667	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2142	NB.Rạch Tắc Vàm Châu.2	0,268	1173186	606565	Hiệp Phước	1173393	606727	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2143	NB.Rạch Tắc Vàm Châu.3	0,361	1173107	606607	Hiệp Phước	1172911	606341	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2144	NB.Rạch Mương Lớn.3	0,158	1173798	609261	Hiệp Phước	1173648	609251	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2145	NB.Sông Nhà Bè.2	0,6	1177127	609467	Hiệp Phước	1176267	609315	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2146	NB.Rạch Rộp.1.N1.PN1	0,771	1174639	610519	Hiệp Phước	1174849	611044	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2147	NB.Rạch Mương Đinh.3	0,426	1170905	606993	Hiệp Phước	1170960	607386	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2148	NB.Rạch Ông Giò.4	1,062	1171302	610200	Hiệp Phước	1171958	610457	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2149	NB.Rạch Chà La.3	0,284	1173398	608259	Hiệp Phước	1173219	608048	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2150	Rạch Đường Thép	1,466	1171467	608497	Hiệp Phước	1170073	608304	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2151	NB.Rạch Giồng.4.N1	0,931	1171547	607193	Hiệp Phước	1170904	607101	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2152	NB.Rạch Đình.1.N1	0,345	1174743	608078	Hiệp Phước	1174679	608311	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2153	NB.Rạch Giồng Chôm.2	0,892	1172481	609561	Hiệp Phước	1173179	609420	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2154	Rạch Già	1,883	1171098	609790	Hiệp Phước	1171114	609789	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2155	NB.Rạch Già.2	1,378	1170918	610282	Hiệp Phước	1171447	609599	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2156	Rạch Bà Tàu	2,582	1170847	611131	Hiệp Phước	1172305	611359	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2157	Rạch Ông Rên	0,586	1170595	611713	Hiệp Phước	1170969	611671	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2158	Rạch Lò Than	1,09	1171543	612310	Hiệp Phước	1171836	611613	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2159	NB.Sông Nhà Bè.1	0,791	1176460	609337	Hiệp Phước	1177244	609291	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2160	NB.Rạch Bà Tàu.1.N2	0,792	1171499	610581	Hiệp Phước	1171873	610934	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2161	Rạch Cây Bướm	0,618	1172739	606598	Hiệp Phước	1172404	606971	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2162	NB.Rạch Ông Giò.2.N2	0,457	1172922	610032	Hiệp Phước	1172846	610842	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2163	NB.Rạch Ông Giò.1	0,855	1173100	610134	Hiệp Phước	1173123	610286	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2164	Rạch Giồng Chôm	1,872	1172416	608462	Hiệp Phước	1172494	610143	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2165	Rạch Giồng Chôm	1,872	1172732	610703	Hiệp Phước	1172623	611215	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2166	Rạch Số Hai	0,657	1171986	608590	Hiệp Phước	1171958	609021	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2167	NB.Rạch Già.1	0,371	1171875	609594	Hiệp Phước	1171716	609431	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2168	NB.Rạch Ông Giò.4	1,062	1172127	610895	Hiệp Phước	1172227	611108	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2169	Rạch Ông Rên	0,586	1171414	611787	Hiệp Phước	1171407	611510	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2170	NB.Rạch Ông Rên.1	0,959	1170492	611936	Hiệp Phước	1171048	612349	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2171	Sông Kinh	0,672	1175576	607397	Hiệp Phước	1176175	607199	Hiệp Phước	Sông Kinh
2172	NB.Rạch Rộp.6.N1	0,557	1174994	609139	Hiệp Phước	1175422	609222	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2173	NB.Rạch Rộp.6.N2	0,517	1175020	609232	Hiệp Phước	1175191	609313	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2174	NB.Rạch Bà Tư.1	0,27	1173177	608967	Hiệp Phước	1173212	609207	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2175	NB.Rạch Giồng Chôm.1	0,4	1172358	609386	Hiệp Phước	1172143	609649	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2176	NB.Rạch Rộp.4	0,404	1174917	609724	Hiệp Phước	1175293	609852	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2177	NB.Rạch Trại Cửa Lớn.1	0,324	1175399	610436	Hiệp Phước	1175676	610382	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2178	NB.Rạch Rộp.5	0,511	1175559	609297	Hiệp Phước	1175541	609710	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2179	NB.Rạch Tắc Mương Lớn.1	0,716	1174857	609432	Hiệp Phước	1174770	609816	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2180	NB.Rạch Mương Lớn.2	0,253	1173624	609735	Hiệp Phước	1173796	609653	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2181	NB.Rạch Mương Lớn.1.N1	0,583	1173391	610483	Hiệp Phước	1173437	609982	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2182	NB.Kênh Thầy Cai.1	0,454	1172091	609628	Hiệp Phước	1172134	609767	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2183	NB.Rạch Già.2.N1	0,331	1171636	609835	Hiệp Phước	1171336	609958	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2184	NB.Rạch Ông Giò.9	0,337	1171985	610305	Hiệp Phước	1172229	610441	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2185	NB.Rạch Ông Giò.5	0,226	1172108	610863	Hiệp Phước	1172283	610871	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2186	NB.Rạch Ông Giò.4.N1	0,346	1172098	610837	Hiệp Phước	1171865	610906	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2187	NB.Rạch Bà Tàu.1.N1	0,526	1171795	610982	Hiệp Phước	1171930	611129	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2188	NB.Rạch Ông Giò.4.N3.PN1	0,269	1171687	610225	Hiệp Phước	1171729	610429	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2189	NB.Rạch Già.1.N1	0,413	1171875	609827	Hiệp Phước	1171936	609885	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2190	NB.Rạch Ông Giò.3	0,11	1172488	611281	Hiệp Phước	1172416	611204	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2191	NB.Rạch Ông Giò.6	0,208	1172358	610838	Hiệp Phước	1172541	610841	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2192	NB.Rạch Ông Giò.7	0,211	1172534	610767	Hiệp Phước	1172343	610751	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2193	NB.Rạch Ông Giò.8	0,085	1172411	610674	Hiệp Phước	1172329	610695	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2194	NB.Rạch Giồng Chôm.4	0,44	1172373	609969	Hiệp Phước	1172539	610283	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2195	NB.Rạch Ông Giò.2.N1.PN2	0,228	1172548	610803	Hiệp Phước	1172699	610859	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2196	NB.Rạch Mương Lớn.1.N6	0,417	1173135	609521	Hiệp Phước	1173202	609930	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2197	NB.Rạch Dinh Ông.5.N2	0,306	1176376	609955	Hiệp Phước	1176083	609973	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2198	NB.Rạch Dinh Ông.5.N1	0,581	1176297	609727	Hiệp Phước	1175946	609880	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2199	NB.Rạch Tắc Vàm Châu.1	0,637	1173135	606279	Hiệp Phước	1173629	606338	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2200	NB.Rạch Chà La.6.N3.PN1	0,248	1174776	607281	Hiệp Phước	1174548	607198	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2201	NB.Rạch Giồng.3.N2.PN1	0,361	1174335	607144	Hiệp Phước	1174068	607101	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2202	NB.Rạch Mương Bằng.1.N2	0,252	1173060	607569	Hiệp Phước	1172871	607631	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2203	NB.Rạch Giồng.5	0,442	1172328	606642	Hiệp Phước	1172698	606705	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2204	NB.Rạch Dinh Ông.2.N1	0,348	1175999	608201	Hiệp Phước	1176106	608533	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2205	NB.Rạch Chà La.6.N1	0,444	1174570	608002	Hiệp Phước	1174257	607872	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2206	NB.Rạch Tắc Lầu.3	0,373	1171468	607426	Hiệp Phước	1171755	607491	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2207	NB.Rạch Dinh Ông.5.N1.PN1	0,28	1176248	609741	Hiệp Phước	1176285	609963	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2208	NB.Rạch Mương Lớn.1.N2	0,801	1173469	609287	Hiệp Phước	1173642	609920	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2209	NB.Rạch Ông Giò.2.N1	0,43	1172880	611048	Hiệp Phước	1172733	610812	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2210	NB.Rạch Già.1.N2	0,19	1171803	609939	Hiệp Phước	1171628	609979	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2211	NB.Rạch Ông Giò.4.N3	0,503	1171604	610570	Hiệp Phước	1171917	610357	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2212	NB.Rạch Rộp.1.N1	0,49	1174637	610600	Hiệp Phước	1174715	611067	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2213	NB.Rạch Chà La.6.N2.PN2	0,417	1174335	607144	Hiệp Phước	1174228	607525	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2214	NB.Rạch Mương Lớn.5	0,211	1173958	608673	Hiệp Phước	1173765	608691	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2215	NB.Rạch Mương Bằng.3	0,437	1172633	607266	Hiệp Phước	1172205	607191	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2216	NB.Rạch Rộp.1	0,757	1174310	610382	Hiệp Phước	1175053	610508	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2217	NB.Rạch Ông Giò.8.N1	0,259	1172390	610457	Hiệp Phước	1172411	610674	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2218	NB.Rạch Bà Tàu.1.N2.PN1	0,177	1171804	610988	Hiệp Phước	1171861	611154	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2219	Rạch Chà La	1,138	1174402	608206	Hiệp Phước	1173398	608259	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2220	NB.Rạch Chim Trên.2	0,331	1170147	607085	Hiệp Phước	1170346	607279	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2221	NB.Rạch Mương Đinh.2.N1	0,677	1171105	606314	Hiệp Phước	1170754	606751	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2222	NB.Rạch Chà La.6.N4	0,341	1174333	607033	Hiệp Phước	1174652	607048	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2223	NB.Rạch Bầu Dừa.1	0,544	1174862	607232	Hiệp Phước	1175178	607074	Hiệp Phước	Sông Kinh
2224	Rạch Ông Giò	2,625	1173361	611442	Hiệp Phước	1172099	610091	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2225	NB.Rạch Mương Lớn.1	0,962	1173796	609928	Hiệp Phước	1172931	610204	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp

(Xem tiếp Công báo điện tử số 354 + 355)